

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---



**ISO 9001:2015**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG**

**Sinh viên : Đinh Thị Thanh Nhân  
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Diệp**

**HẢI PHÒNG - 2019**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ  
SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ  
DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI QUANG DOANH**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY  
NGÀNH: TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG**

**Sinh viên : Đinh Thị Thanh Nhàn  
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Nguyễn Thị Diệp**

**HẢI PHÒNG - 2019**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên: Đinh Thị Thanh Nhân

Mã SV: 1412404043

Lớp: QT1801T

Ngành: Tài chính – Ngân hàng

Tên đề tài: Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty  
TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh

## MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU .....	8
<b>CHƯƠNG 1: NHỮNG LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ VỐN KINH DOANH, HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP</b> .....	10
1.1. Vốn kinh doanh của doanh nghiệp.....	10
1.1.1. Khái niệm về vốn kinh doanh .....	10
1.1.2. Nguồn huy động vốn kinh doanh.....	13
1.1.3. Nguyên tắc huy động vốn kinh doanh .....	18
1.2. Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp .....	19
1.2.1. Khái niệm hiệu quả, hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh.....	19
1.2.2. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn.....	21
1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh .....	27
1.3.1. Các nhân tố khách quan .....	27
1.3.2. Các nhân tố chủ quan .....	28
1.4. Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.....	29
1.4.1. Vai trò của việc đảm bảo huy động đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.....	29
1.4.2. Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.....	30
1.4.3. Một số phương hướng, biện pháp cơ bản nhằm đẩy mạnh việc tổ chức và sử dụng vốn trong doanh nghiệp .....	31
1.5. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại doanh nghiệp .....	34
1.5.1. Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định .....	34
1.5.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.....	36
<b>CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG SỬ DỤNG VỐN CỦA CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI QUANG DOANH</b> .....	38
2.1. Khái quát chung về Công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh .....	38
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh .....	38
2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của Công ty trong giai đoạn hiện nay.....	39
2.1.3. Cơ cấu tổ chức của công ty .....	40
2.1.4. Những thuận lợi và khó khăn của doanh nghiệp.....	43

2.2. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH QUANG DOANH.....	43
2.2.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính tại Công ty.....	43
2.2.2. Thực trạng quản lý vốn của công ty Quang Doanh .....	48
2.2.3. Phân tích thực trạng hiệu quả sử dụng vốn của công ty .....	53
2.3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH VT VÀ DV THƯƠNG MẠI QUANG DOANH.....	64
2.3.1. Những kết quả đạt được .....	64
2.3.2. Những tồn tại và nguyên nhân .....	65
CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN.....	67
KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH VT VÀ DV THƯƠNG MẠI.....	67
QUANG DOANH.....	67
3.1. Phương hướng phát triển của công ty trong tương lai .....	67
3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ TM Quang Doanh .....	68
3.2.1. Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.....	68
3.2.2. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định .....	75
3.2.3. Các biện pháp khác .....	76
KẾT LUẬN .....	80

## DANH MỤC SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ

Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức của Công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh.....	41
Biểu đồ 2.1: Cơ cấu vốn đầu tư vào TSNH năm 2016	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Biểu đồ 2.2: Cơ cấu vốn đầu tư vào TSNH năm 2017	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
Biểu đồ 2.3: Phân tích hệ số đảm nhiệm VLĐ và mức sinh lời VLĐ	<b>Error! Bookmark not defined.</b>

## DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1. Phân tích cơ cấu tài sản theo chiều ngang .....	38
Bảng 2.2: Bảng phân tích cơ cấu tài sản theo chiều dọc.....	41
Bảng 2.3. Phân tích biến động quy mô nguồn vốn theo chiều ngang.....	44
Bảng 2.4. Phân tích cơ cấu nguồn vốn theo chiều dọc .....	46
Bảng 2.5: Cân đối giữa tài sản và nguồn vốn .....	47
Biểu 2.6: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn của Công ty.....	48
Biểu 2.6: Tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh.....	51
Bảng 2.7. Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên .....	52
Bảng 2.8: Cơ cấu vốn đầu tư vào Tài sản ngắn hạn.....	54
Bảng 2.9: Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng VLD của Công ty .....	56
Bảng 2.10: Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định.....	58
Bảng 2.12: Hiệu quả sử dụng vốn cố định của Công ty.....	59
Bảng 2.11: Tỷ trọng nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định.....	58
Bảng 2.13: Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty .....	60
Bảng 2.14: Diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn năm 2016 của Công ty	<b>Error! Bookmark</b>
Bảng 2.15: Diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn năm 2017	<b>Error! Bookmark not defined.</b>

## LỜI MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết đề tài

Trong giai đoạn hiện nay, trước một cơ chế thị trường đầy cạnh tranh một doanh nghiệp có thể tồn tại và đứng vững trên thị trường cần phải xác định đúng mục tiêu hướng đi của mình sao cho có hiệu quả cao nhất, trước đòi hỏi của cơ chế hạch toán kinh doanh để đáp ứng nhu cầu cần cải thiện đời sống vật chất tinh thần cho người lao động thì vấn đề nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh đã trở thành mục tiêu hàng đầu của các doanh nghiệp.

Để có một hiệu quả sản xuất kinh doanh tốt thì ngay từ đầu quá trình sản xuất doanh nghiệp cần phải có vốn để đầu tư và sử dụng số vốn đó sao cho hiệu quả nhất, các doanh nghiệp sử dụng vốn sao cho hợp lý và có thể tiết kiệm được vốn mà hiệu quả sản xuất kinh doanh vẫn cao, khi đầu tư có hiệu quả ta có thể thu hồi vốn nhanh và có thể tiếp tục quay vòng vốn, số vòng quay vốn càng nhiều thì càng có lợi cho doanh nghiệp và có thể chiến thắng đối thủ trong cạnh tranh.

Việc sử dụng vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là vấn đề cấp bách có tầm quan trọng đặc biệt đối với các doanh nghiệp với những kiến thức đã được trau dồi qua quá trình học tập, nghiên cứu tại trường, qua thời gian thực tập tại Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh, dưới sự hướng dẫn của cô giáo hướng dẫn và sự chỉ bảo tận tình của các cô chú, anh chị trong phòng kế toán Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài “ *Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh*”.

### 2. Mục tiêu nghiên cứu

- Khái quát, hệ thống hóa lý luận những vấn đề cơ bản về vốn và hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp.

- Đánh giá thực trạng, phân tích hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh.

- Từ những vấn đề lý luận và thực trạng hiệu quả tình hình sử dụng và huy động vốn, đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tình hình sử dụng và huy động vốn tại Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh.



### **3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu**

- Đối tượng nghiên cứu của đề tài tập trung vào một số vấn đề cơ sở lý luận nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh .

- Phạm vi nghiên cứu: Báo cáo trình bày kết quả nghiên cứu về đối tượng nêu trong phạm vi một doanh nghiệp cụ thể, đó là báo cáo kết quả kinh doanh và bảng cân đối kế toán của Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh trong 3 năm 2016, 2017, 2018.

### **4. Phương pháp nghiên cứu**

- Phương pháp so sánh :

+ So sánh bằng số liệu tuyệt đối: để thấy được sự biến động về khối lượng, quy mô của các hạng mục qua các thời kỳ.

+ So sánh bằng số liệu tương đối: để thấy được tốc độ phát triển về mặt quy mô qua các thời kỳ, các giai đoạn khác nhau.

- Phương pháp sử dụng các hệ số tài chính: Hệ số tài chính được tính bằng cách đem so sánh trực tiếp một chỉ tiêu này với một chỉ tiêu khác để thấy mức độ ảnh hưởng, vai trò của các yếu tố, chỉ tiêu này đối với chỉ tiêu, yếu tố khác

- Phương pháp đồ thị, biểu đồ:

Bằng hình ảnh, tính chất của đồ thị, biểu đồ ta thấy được sự biến động, cơ cấu, vai trò của các khoản mục và từ đó phân tích mối quan hệ, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới các chỉ tiêu phân tích.

### **5. Nội dung của đề tài**

Ngoài lời nói đầu và kết luận , nội dung khóa luận gồm 3 chương:

*Chương 1: Những lý luận cơ bản về vốn kinh doanh, hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp*

*Chương 2: Phân tích thực trạng sử dụng vốn của công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh*

*Chương 3: Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh*

# CHƯƠNG 1: NHỮNG LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ VỐN KINH DOANH, HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

## 1.1. Vốn kinh doanh của doanh nghiệp

### 1.1.1. Khái niệm về vốn kinh doanh

Vốn là yếu tố cơ bản và là tiền đề không thể thiếu của quá trình sản xuất kinh doanh. Muốn tiến hành bất kỳ một quá trình sản xuất kinh doanh nào cũng cần phải có vốn kinh doanh. Vốn được dùng để mua sắm các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất như: Sức lao động, đối tượng lao động và tư liệu lao động.

Vốn kinh doanh thường xuyên vận động và tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau trong các khâu của hoạt động sản xuất kinh doanh. Nó có thể là tiền, máy móc thiết bị, nhà xưởng, nguyên vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm... khi kết thúc một vòng luân chuyển thì vốn kinh doanh lại trở về hình thái tiền tệ. Như vậy, với số vốn ban đầu, nó không chỉ được bảo tồn mà còn được tăng lên do hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi.

Như vậy có thể hiểu *vốn kinh doanh của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ giá trị tài sản được huy động và sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mục đích sinh lời.*

Vốn kinh doanh không chỉ là điều kiện tiên quyết đối với sự ra đời của doanh nghiệp mà nó còn là một trong những yếu tố giữ vai trò quyết định trong quá trình hoạt động và phát triển của doanh nghiệp.

Căn cứ vào đặc điểm chu chuyển của vốn, có thể chia vốn kinh doanh thành hai loại: vốn cố định và vốn lưu động.

#### 1.1.1.1. Vốn cố định của doanh nghiệp

- *Khái niệm vốn cố định*

Vốn cố định: Là lượng vốn đầu tư ứng trước để hình thành nên TSCĐ của doanh nghiệp. Quy mô của vốn cố định sẽ quyết định đến lượng TSCĐ được hình thành và ngược lại, đặc điểm hoạt động của TSCĐ sẽ chi phối đặc điểm luân chuyển của vốn cố định.

- *Đặc điểm vốn cố định*

- Vốn cố định tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh mà vẫn giữ nguyên hình thái hiện vật. Có được đặc điểm này là do TSCĐ tham gia vào phát

huy tác dụng trong nhiều chu kỳ sản xuất. Vì vậy vốn cố định là hình thái biểu hiện bằng tiền của TSCĐ và cũng tham gia vào các chu kỳ sản xuất tương ứng.

- Vốn cố định được luân chuyển giá trị dần dần, từng phần trong các chu kỳ sản xuất. Khi tham gia vào quá trình sản xuất, TSCĐ không bị thay đổi hình thái hiện vật ban đầu nhưng tính năng và công suất của nó bị giảm dần, tức là nó bị hao mòn và cùng với sự giảm dần về giá trị sử dụng, thì giá trị của nó cũng bị giảm đi, theo đó vốn cố định được tách thành hai bộ phận:

+/ Bộ phận thứ nhất tương ứng với phần giá trị hao mòn của TSCĐ được luân chuyển và cấu thành chi phí sản xuất sản phẩm dưới hình thức chi phí khấu hao và được tích lũy lại thành quỹ khấu hao, sau khi sản phẩm hàng hoá được tiêu thụ, quỹ khấu hao này sẽ được sử dụng để tái sản xuất TSCĐ nhằm duy trì năng lực sản xuất của doanh nghiệp.

+/ Phần còn lại của vốn cố định vẫn được “cố định” trong đó, tức là giá trị còn lại của tài sản cố định. Hình thái hiện vật của vốn cố định là tài sản cố định.

Sau mỗi chu kỳ sản xuất, phần vốn được luân chuyển vào giá trị sản phẩm và được thu hồi dần dần tăng lên, song phần vốn đầu tư ban đầu vào TSCĐ lại dần dần giảm xuống. Kết thúc quá trình vận động đó cũng là lúc TSCĐ hết thời gian sử dụng, giá trị của nó được chuyển dịch vào giá trị sản phẩm đã sản xuất và khi đó vốn cố định mới hoàn thành một vòng luân chuyển.

- Vốn cố định hoàn thành một vòng luân chuyển sau nhiều chu kỳ kinh doanh. Sau nhiều năm mới có thể thu hồi đủ số vốn đầu tư đã ứng ra ban đầu. Trong thời gian dài như vậy, đồng vốn luôn bị đe dọa bởi những rủi ro, những nguyên nhân chủ quan và khách quan làm thất thoát vốn như:

+/ Do kinh doanh kém hiệu quả, sản phẩm làm ra không tiêu thụ được, do giá bán thấp hơn giá thành nên thu nhập không đủ bù đắp mức độ hao mòn TSCĐ.

+/ Do sự phát triển của tiến bộ khoa học kỹ thuật làm cho mức độ hao mòn vô hình của TSCĐ vượt qua mức dự kiến về mặt hiện vật cũng như về mặt giá trị.

+/ Do yếu tố lạm phát trong nền kinh tế. Khi lạm phát xảy ra, giá trị thực của đồng vốn bị thay đổi, do đó đòi hỏi doanh nghiệp phải đánh giá và điều

chỉnh lại giá trị tài sản để tránh tình trạng mất vốn kinh doanh theo tốc độ lạm phát trên thị trường.

Trong các doanh nghiệp, vốn cố định là một bộ phận quan trọng và chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong toàn bộ vốn đầu tư nói riêng, vốn sản xuất kinh doanh nói chung. Quy mô của vốn cố định và trình độ quản lý sử dụng nó là nhân tố ảnh hưởng quyết định đến trình độ trang bị kỹ thuật của sản xuất kinh doanh. Do ở một vị trí then chốt và đặc điểm luân chuyển của nó lại tuân theo tính quy luật riêng, nên việc quản lý vốn cố định có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

### ***1.1.1.2. Vốn lưu động của doanh nghiệp***

- ***Khái niệm vốn lưu động***

Để đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh được tiến hành thường xuyên, liên tục đòi hỏi doanh nghiệp phải có một lượng tài sản lưu động nhất định. Do đó, để hình thành nên các tài sản lưu động, doanh nghiệp phải ứng ra một số vốn tiền tệ nhất định đầu tư vào các tài sản đó. Số vốn này được gọi là vốn lưu động.

- ***Đặc điểm vốn lưu động***

- Vốn lưu động trong quá trình chu chuyển luôn thay đổi hình thái biểu hiện. Đối với doanh nghiệp sản xuất, vốn lưu động từ hình thái ban đầu là tiền được chuyển hóa sang hình thái vật tư dự trữ, sản phẩm dở dang, thành phẩm hàng hóa, khi kết thúc quá trình tiêu thụ lại trở về hình thái ban đầu là tiền. Đối với doanh nghiệp thương mại, sự vận động của vốn lưu động nhanh hơn từ hình thái vốn bằng tiền chuyển hóa sang hình thái hàng hóa và cuối cùng chuyển về hình thái tiền.

- Vốn lưu động chuyển toàn bộ giá trị ngay trong một lần và được hoàn lại toàn bộ sau mỗi chu kỳ kinh doanh.

- Vốn lưu động hoàn thành một vòng tuần hoàn sau một chu kỳ kinh doanh.

- ***Phân loại vốn lưu động***

- Dựa vào hình thái biểu hiện và khả năng hoán tệ của vốn, có thể chia vốn lưu động thành:

- +/- Vốn bằng tiền và các khoản phải thu

+/ Vốn về hàng tồn kho: vốn nguyên vật liệu chính, vốn NVL phụ, vốn nhiên liệu, vốn phục tùng thay thế, vốn vật đóng gói, vốn sản phẩm đang chế, vốn về chi phí trả trước, vốn thành phẩm.

➤ Dựa vào vai trò của vốn lưu động đối với quá trình sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp:

+/ Vốn lưu động trong khâu dự trữ sản xuất:

Vốn nguyên, vật liệu chính

Vốn vật liệu phụ

Vốn nhiên liệu

Vốn phụ tùng thay thế

Vốn vật đóng gói

Vốn công cụ dụng cụ nhỏ

+/ Vốn lưu động trong khâu trực tiếp sản xuất, gồm:

Vốn sản phẩm đang chế tạo

Vốn về chi phí trả trước

+/ Vốn lưu động trong khâu lưu thông, gồm:

Vốn thành phẩm

Vốn bằng tiền

Vốn trong thanh toán: gồm những khoản phải thu và các khoản tiền tạm ứng trước phát sinh trong quá trình mua vật tư hàng hóa hoặc thanh toán nội bộ.

### **1.1.2. Nguồn huy động vốn kinh doanh**

#### **1.1.2.1. Phân loại nguồn vốn kinh doanh**

Như phân trên đã trình bày, vốn là một yếu tố và là tiền đề cần thiết cho việc hình thành và phát triển hoạt động kinh doanh một doanh nghiệp. Do vậy, để có vốn để sử dụng trong kinh doanh thì đòi hỏi doanh nghiệp phải tổ chức tốt nguồn vốn. Để tổ chức và lựa chọn hình thức huy động vốn một cách thích hợp và có hiệu quả cần có sự phân loại vốn. Thông thường trong công tác quản lý thường sử dụng một số phương pháp chủ yếu sau:

➤ Dựa vào quan hệ sở hữu vốn: vốn chủ sở hữu và nợ phải trả

	Nợ phải trả
Tài sản	<hr/>
	Vốn chủ sở hữu

- Vốn chủ sở hữu là phần vốn thuộc quyền sở hữu của chủ doanh nghiệp, bao gồm vốn chủ sở hữu bỏ ra và phần bổ sung từ kết quả kinh doanh. Vốn chủ sở hữu trong một thời điểm có thể được xác định bằng công thức sau:

$$\text{Vốn chủ sở hữu} = \text{Giá trị tổng tài sản} - \text{Nợ phải trả}$$

- Nợ phải trả là thể hiện bằng tiền những nghĩa vụ mà doanh nghiệp có trách nhiệm phải thanh toán cho các tác nhân kinh tế khác như: ngân hàng, Nhà nước, nhà cung cấp, người lao động,...

➤ Dựa vào thời gian huy động và sử dụng nguồn vốn

- Nguồn vốn thường xuyên: là tổng thể các nguồn vốn có tính chất ổn định mà doanh nghiệp có thể sử dụng vào hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn này thường được sử dụng để mua sắm, hình thành tài sản cố định và một bộ phận tài sản lưu động thường xuyên cần thiết cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Vốn thường xuyên của doanh nghiệp tại một thời điểm có thể được xác định bằng công thức:

$$\text{Nguồn vốn thường xuyên} = \text{Vốn chủ sở hữu} + \text{Nợ dài hạn xuyên của DN}$$

- Nguồn vốn tạm thời: là các nguồn vốn có tính chất ngắn hạn doanh nghiệp có thể sử dụng để đáp ứng các yêu cầu có tính chất tạm thời phát sinh trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Bao gồm vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng, các nợ ngắn hạn khác.

➤ Dựa vào phạm vi huy động vốn

- Nguồn vốn bên trong:

+ Lợi nhuận giữ lại để tái đầu tư

+/- Khấu hao tài sản cố định

+ Tiền nhượng bán tài sản, vật tư không cần dùng hoặc thanh lý TSCĐ.

- Nguồn vốn bên ngoài:

+ Vay người thân đối với doanh nghiệp tư nhân

+ Vay ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác

+ Góp vốn liên doanh liên kết

+ Tín dụng thương mại của nhà cung cấp

+ Thuê tài sản

+ Huy động vốn bằng phát hành chứng khoán (đối với một số loại hình doanh nghiệp được pháp luật cho phép.

### 1.1.2.2. Nguồn tài trợ ngắn hạn của doanh nghiệp

#### a/ Nợ phải trả có tính chất chu kỳ

Các khoản phải trả cho người lao động và các khoản phải nộp khác, các khoản này có tên gọi là nợ tích lũy, những khoản này phát sinh thường xuyên trong hoạt động kinh doanh, tuy nhiên chúng chưa đến kỳ thanh toán. Những khoản này bao gồm:

- Tiền lương, tiền công trả cho người lao động, nhưng chưa đến kỳ trả.
- Các khoản thuế, BHXH phải nộp nhưng chưa đến kỳ nộp, các khoản thuế phải nộp hàng tháng như thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước nộp vào đầu năm sau, khi mà quyết toán được duyệt,...
- Khoản tiền tạm ứng của khách hàng.

#### b/ Tín dụng nhà cung cấp

Việc mua chịu, bán chịu giữa doanh nghiệp với các nhà cung ứng vật tư, hàng hóa, dịch vụ đã xuất hiện từ lâu, hình thức tín dụng này chiếm vị trí quan trọng trong nguồn tài trợ ngắn hạn của doanh nghiệp. Được nhận vật tư, tài sản, dịch vụ để hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa phải thanh toán, trả tiền ngay, điều đó rất có lợi cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, doanh nghiệp không nên cho đó là loại hình tín dụng không mất chi phí mà cần xem xét giá mua chịu hàng hóa có cao quá mức bình thường không. Việc sử dụng tín dụng thương mại của doanh nghiệp cũng phải tính đến chi phí của khoản tín dụng đó, cho nên trong nhiều trường hợp việc doanh nghiệp có nên sử dụng tín dụng thương mại hay không cần xác định chi phí của các khoản tín dụng thương mại đó.

$$\text{Chi phí của TDTM} = \frac{\text{Tỷ lệ chiết khấu}}{1 - \text{Tỷ lệ ck}} \times \frac{360}{\text{Số ngày mua chịu} - \text{thời gian hưởng chiết khấu}}$$

#### c/ Tín dụng ngân hàng

Nguồn vốn của ngân hàng thương mại là một nguồn tài trợ đặc biệt cho doanh nghiệp, đó là nguồn tài trợ ngắn hạn, như nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp gia tăng trong hoạt động kinh doanh. Các tổ chức tín dụng có thể cho các doanh nghiệp vay ngắn hạn tối đa là 12 tháng. Thời hạn cho vay cụ thể của từng doanh nghiệp được xác định phù hợp với chu kỳ sản xuất, kinh doanh và khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Lãi suất cho vay là lãi suất thỏa thuận

theo cơ chế thị trường và phù hợp với các quy định của Ngân hàng Nhà nước, quy định của luật về các tổ chức tín dụng về lãi suất cho vay khi ký kết hợp đồng tín dụng.

d/ Chiết khấu thương phiếu

Thương phiếu là chứng chỉ có giá trị nhận lệnh yêu cầu thanh toán hoặc cam kết thanh toán không điều kiện một số tiền xác định trong một thời gian nhất định.

Doanh nghiệp có thể đem chiết khấu các hối phiếu xuất khẩu trả tiền trước và hối phiếu xuất khẩu có thời hạn tại bộ phận tái chuyển khoản thuộc Ngân hàng để nhận được những khoản tiền vay ngắn hạn.

e/ Bán nợ

Trong nền kinh tế thị trường hình thành cơ chế mua bán nợ. Với cơ chế đó cho phép doanh nghiệp có thể bán nợ phải thu từ khách hàng bao hàm cả nợ phải thu quá hạn nợ khó đòi cho tổ chức mua bán nợ.

d/ Các nguồn tài trợ khác

*1.1.2.3. Nguồn tài trợ dài hạn của doanh nghiệp*

a/ Nguồn tài trợ bên trong

Nguồn vốn huy động bên trong là nguồn vốn có thể huy động được vào đầu tư từ chính hoạt động của bản thân doanh nghiệp ngoài số vốn chủ sở hữu bỏ ra ban đầu. Nguồn vốn bên trong thể hiện khả năng tự tài trợ của doanh nghiệp. Nguồn vốn bên trong doanh nghiệp thường bao gồm:

- Lợi nhuận giữ lại để tái đầu tư:

Hàng năm các doanh nghiệp có thể sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế để bổ sung tăng vốn, tự đáp ứng nhu cầu đầu tư tăng trưởng của doanh nghiệp.

- Khoản khấu hao tài sản cố định

Tiền trích khấu hao TSCĐ chủ yếu dùng để tái sản xuất giản đơn TSCĐ. Tuy nhiên do thời gian sử dụng của các TSCĐ thường rất dài, phải sau nhiều năm mới cần thay thế đổi mới, trong khi hàng năm doanh nghiệp đều tính khấu hao và trích khấu hao được tích lũy lại. Vì vậy, trong khi chưa có nhu cầu thay thế TSCĐ cũ, các doanh nghiệp có thể sử dụng số tiền khấu hao đó để đáp ứng nhu cầu đầu tư tăng trưởng của mình.

b/ Nguồn tài trợ bên ngoài



- Phát hành cổ phiếu thường ra công chúng

Một trong những ưu thế cơ bản của công ty cổ phần là có khả năng sử dụng công cụ cổ phiếu để huy động tiền nhàn rỗi trong công chúng đáp ứng nhu cầu to lớn về vốn đầu tư mở rộng kinh doanh. Việc huy động vốn theo phương pháp này có những lợi thế chủ yếu sau:

+/ Công ty tăng được vốn đầu tư dài hạn, Công ty không có nghĩa vụ bắt buộc phải trả lợi tức cố định như sử dụng vốn vay. Điều này giúp công ty chủ động sử dụng vốn linh hoạt trong kinh doanh mà không phải lo lắng gánh nặng nợ nần như sử dụng vốn vay.

+/ Tăng thêm vốn chủ sở hữu của công ty, từ đó làm giảm hệ số nợ và tăng thêm mức độ vững chắc về tài chính của công ty, trên cơ sở đó càng làm tăng thêm khả năng vay vốn và mức độ tín nhiệm cho doanh nghiệp.

+/ Cổ phiếu hấp dẫn nhà đầu tư, do cổ tức đem lại cao, rào cản chống lạm phát nên công ty có khả năng huy động được số vốn lớn từ việc phát hành cổ phiếu ra công chúng.

Bên cạnh đó, việc phát hành cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn kinh doanh cũng có thể đem lại những bất lợi sau:

+/ Tăng thêm cổ đông mới, từ đó phải phân chia quyền biểu quyết, quyền kiểm soát công ty, cũng như phân phối thu nhập cao cho các cổ đông mới.

+/ Chi phí phát hành cổ phiếu thường cao hơn so với chi phí phát hành cổ phiếu ưu đãi và trái phiếu.

+/ Lợi tức cổ phần không được tính trừ vào thuế thu nhập chịu thuế

+/ Tăng số cổ phiếu đang lưu hành, nếu sử dụng vốn đầu tư kém hiệu quả, hoặc khi hoạt động kinh doanh của công ty bị sa sút,.. sẽ có nguy cơ làm sụt giảm thu nhập trên một cổ phần. Điều này sẽ tác động tiêu cực đến giá cổ phiếu của công ty trên thị trường.

- Phát hành cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi là phương tiện quan trọng của công ty cổ phần trong việc huy động vốn mở rộng sản xuất kinh doanh. Việc sử dụng cổ phiếu ưu đãi để đáp ứng nhu cầu tăng vốn có những điểm lợi chủ yếu sau:

+/ Không bắt buộc phải trả lợi tức cố định đúng hạn

+/ Có khả năng làm tăng lợi tức cổ phần thường

+/ Giúp công ty tránh được việc chia sẻ quyền quản lý và kiểm soát cho các cổ đông mới

+/ Không cần phải cầm cố, thế chấp tài sản, cũng như lập quỹ thanh toán vốn gốc.

Bên cạnh đó, việc sử dụng cổ phiếu ưu đãi có những điểm bất lợi sau đối với công ty phát hành:

+/ Lợi tức cổ phiếu ưu đãi cao hơn lợi tức trái phiếu

+/ Lợi tức cổ phiếu ưu đãi không được trừ vào thu nhập chịu thuế của công ty.

- Vay dài hạn ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính- tín dụng khác.

- Phát hành trái phiếu

Việc phát hành trái phiếu đáp ứng nhu cầu tăng vốn đầu tư dài hạn có những điểm lợi cơ bản sau:

+/ Lợi tức trái phiếu được trừ vào thu nhập chịu thuế khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp

+/ Lợi tức trái phiếu được giới hạn ở mức độ nhất định

+/ Chi phí phát hành trái phiếu thấp hơn so với cổ phiếu thường và cổ phiếu ưu đãi

+/ Chủ sở hữu doanh nghiệp không bị chia sẻ quyền quản lý và kiểm soát doanh nghiệp cho các trái chủ.

+/ Giúp doanh nghiệp chủ động điều chỉnh cơ cấu vốn một cách linh hoạt.

Bên cạnh những điểm lợi trên, việc sử dụng trái phiếu cũng có những điểm bất lợi như sau:

+/ Buộc phải trả lợi tức đúng hạn

+/ Làm tăng hệ số nợ của doanh nghiệp

+/ Phải trả nợ gốc đúng kỳ hạn

+/ Sử dụng trái phiếu dài hạn là việc sử dụng nợ trong thời gian dài

+/ Việc sử dụng trái phiếu để tài trợ nhu cầu tăng vốn của doanh nghiệp cũng có giới hạn nhất định.

### ***1.1.3. Nguyên tắc huy động vốn kinh doanh***

Trong quá trình tìm nguồn huy động vốn đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp cần tuân thủ các nguyên tắc sau:

- Phải dựa trên cơ sở hệ thống pháp lý, chế độ chính sách của Nhà nước hiện hành. Nguyên tắc này vừa thể hiện sự tôn trọng pháp luật của doanh nghiệp giúp doanh nghiệp nghiên cứu thêm các chính sách phù hợp, thuận lợi trong hoạt động sản xuất kinh doanh và huy động vốn.

- Đa dạng hoá các hình thức huy động vốn với chi phí thấp nhất. Trong nền kinh tế thị trường xuất hiện nhiều phương thức, lãi suất huy động cũng như phương thức thanh toán khác nhau. Các hình thức huy động này nhằm đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn hay dài hạn trong doanh nghiệp, phục vụ cho chương trình, dự án đầu tư theo chiều sâu hay chiều rộng. Tùy theo từng thời kỳ, tính chất đầu tư mà các doanh nghiệp tìm nguồn huy động vốn hợp lý với chi phí vốn là thấp nhất.

Ngoài những nguyên tắc nêu trên, khi huy động vốn các doanh nghiệp cũng cần phải lưu ý một số yêu cầu khác như điều kiện để vay vốn ngân hàng, điều kiện để phát hành trái phiếu, cổ phiếu. Vốn huy động phải đảm bảo sử dụng có mục đích, có hiệu quả và phải đảm bảo khả năng thanh toán sau này.

## **1.2. Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp**

### ***1.2.1. Khái niệm hiệu quả, hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh***

Theo cách hiểu thông thường, hiệu quả là mối tương quan giữa yếu tố đầu vào và đầu ra của một quá trình kinh tế – kỹ thuật nhằm đạt được những mục đích xác định.

Hiệu quả kỹ thuật là mối tương quan giữa đầu vào của các yếu tố sản xuất khan hiếm và sản phẩm (hàng hoá, dịch vụ...) ở đầu ra. Mối tương quan này có thể đo lường theo hiện vật.

Hiệu quả kinh doanh là mối tương quan giữa đầu vào và đầu ra của quá trình kinh doanh (hàng hoá, dịch vụ). Mối tương quan này được đo lường bằng thước đo tiền tệ.

Hiệu quả kinh doanh là phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các yếu tố đầu vào (các nguồn nhân tài, vật lực) của doanh nghiệp để đạt được kết quả cao nhất trong quá trình kinh doanh với tổng chi phí tiết kiệm nhất.

Khái niệm hiệu quả kinh doanh được dùng làm một tiêu chuẩn để xem xét các tài nguyên được phân phối ở mức độ tốt như thế nào.

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, vốn được sử dụng nhằm thu về lợi nhuận trong tương lai. Nói cách khác, mục đích của việc sử dụng vốn là thu lợi nhuận, cho nên hiệu quả sản xuất kinh doanh thường được đánh giá dựa trên so sánh tương đối giữa lợi nhuận và vốn bỏ ra hay hiệu quả sử dụng vốn.

***Hiệu quả sử dụng vốn là phạm trù kinh tế phản ánh trình độ khai thác, sử dụng và quản lý nguồn vốn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp làm cho đồng vốn sinh lời tối đa nhằm mục tiêu cuối cùng của DN là tối đa hóa giá trị tài sản của chủ sở hữu.***

Hiệu quả sử dụng vốn được lượng hóa thông qua hệ thống các chỉ tiêu về hiệu suất sử dụng vốn cố định, vốn lưu động, sức sinh lời của vốn, tốc độ luân chuyển vốn,.. Nó phản ánh quan hệ đầu vào và đầu ra của quá trình sản xuất kinh doanh thông qua thước đo tiền tệ hay cụ thể là mối tương quan giữa kết quả thu được với chi phí bỏ ra để thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh. Kết quả thu về càng cao so với chi phí bỏ ra thì hiệu quả sử dụng càng lớn. Do đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là điều kiện quan trọng để doanh nghiệp phát triển bền vững.

Như vậy, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là mục tiêu hàng đầu của doanh nghiệp. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn không những đảm bảo cho doanh nghiệp an toàn về mặt tài chính, hạn chế rủi ro, tăng thu nhập cho cán bộ công nhân viên, mở rộng sản xuất kinh doanh, tăng lợi nhuận mà còn giúp doanh nghiệp tăng uy tín, nâng cao khả năng cạnh tranh và vị thế của doanh nghiệp trên thương trường. Có thể nói rằng hiệu quả sử dụng vốn thực chất là thước đo trình độ sử dụng nguồn nhân lực, tài chính của doanh nghiệp, đó là vấn đề cơ bản gắn liền với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp.

Trong quá trình sử dụng vốn, để đạt hiệu quả cao doanh nghiệp cần phải giải quyết một số vấn đề sau:

***Thứ nhất:*** Đảm bảo tính tiết kiệm, có nghĩa là nguồn vốn của doanh nghiệp phải được sử dụng hợp lý, đúng mục đích, tránh lãng phí vốn hoặc để vốn không sinh lời.

***Thứ hai:*** Phải tiến hành đầu tư, phát triển cả chiều sâu và mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh khi cần thiết.

*Thứ ba:* Doanh nghiệp phải đạt được các mục tiêu đề ra trong kế hoạch sản xuất kinh doanh, hiệu quả sử dụng vốn là mục tiêu quan trọng nhất doanh nghiệp cần đạt tới.

### **1.2.2. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn**

#### **1.2.2.1. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động**

##### **❖ Các chỉ tiêu phản ánh tốc độ luân chuyển vốn lưu động**

Việc sử dụng hợp lý và tiết kiệm vốn được biểu hiện trước hết ở tốc độ luân chuyển của vốn lưu động của DN. Vốn lưu động luân chuyển càng nhanh thì hiệu quả sử dụng VLD của DN càng cao và ngược lại.

##### **• Số vòng quay vốn lưu động:**

Chỉ tiêu này phản ánh số vòng quay của VLD trong một chu kỳ kinh doanh nhất định, thường tính là 1 năm.

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Vòng quay vốn lưu động phản ánh trong kỳ vốn lưu động quay được mấy vòng. Nếu số vòng quay càng nhiều chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao.

Bên cạnh sử dụng chỉ tiêu vòng quay của vốn lưu động DN cũng sử dụng chỉ tiêu thời gian của một vòng quay vốn lưu động nhằm đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động về vận thời gian vận động.

##### **• Thời gian luân chuyển vốn lưu động:**

$$\text{Thời gian luân chuyển VLD} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay VLD trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết số ngày cần thiết để vốn lưu động quay hết một vòng. Thời gian luân chuyển của vốn lưu động càng nhỏ thì tốc độ lưu chuyển của vốn càng lớn và làm rút ngắn được chu kỳ sản xuất kinh doanh, vốn quay được nhiều vòng hơn. Thời gian phân tích của một chu kỳ thường đo theo năm hay 360 ngày

##### **❖ Mức tiết kiệm vốn lưu động do tăng tốc độ luân chuyển**

##### **• Mức tiết kiệm tuyệt đối**

Do tăng tốc độ luân chuyển vốn nên DN có thể tiết kiệm được một lượng vốn lưu động để đầu tư vào khoản mục khác, hoạt động khác.

- **Mức tiết kiệm tương đối**

Mức tiết kiệm tương đối là do tăng tốc độ luân chuyển của vốn lưu động nên DN có thể tăng thêm tổng mức vốn luân chuyển song không cần tăng thêm hoặc tăng thêm không đáng kể quy mô vốn lưu động trong kỳ.

- ❖ **Sức sinh lời của vốn lưu động**

- **Hệ số sinh lời của vốn lưu động**

Chỉ tiêu này còn được gọi là doanh lợi của vốn lưu động, nó phản ánh một đồng VLD bình quân có thể tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận (trước hoặc sau thuế) cho DN.

$$\text{Sức sinh lợi của vốn lưu động} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Suất sinh lời của vốn lưu động càng cao thì hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng tốt và ngược lại.

- **Hệ số đảm nhiệm của VLD**

Chỉ số này phản ánh VLD cần có để đạt được một đồng doanh thu thuần trong kỳ. Hệ số này càng nhỏ thì hiệu quả sử dụng VLD càng cao.

$$\text{Hệ số đảm nhiệm VLD} = \frac{\text{Vốn lưu động bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

- ❖ **Các chỉ số về khả năng hoạt động**

Đê xem xét, đánh giá khả năng hoạt động của doanh nghiệp người ta thường sử dụng một số chỉ tiêu: vòng quay tiền mặt, vòng quay khoản phải thu, vòng quay hàng tồn kho,...

- **Vòng quay tiền mặt**

- Vòng quay tiền:

$$\text{Vòng quay tiền} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tiền mặt và tương đương tiền bq}}$$

- Thời gian thực hiện vòng quay tiền

$$\text{TG thực hiện vòng quay tiền} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

- **Vòng quay các khoản phải thu:** chỉ tiêu này phản ánh tốc độ thay đổi các khoản thu thành tiền mặt của doanh nghiệp. Vòng quay càng lớn chứng tỏ tốc độ

thu hồi các khoản phải thu tốt vì DN không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu.

- Vòng quay khoản phải thu

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}$$

- Kỳ thu tiền bình quân

$$\begin{aligned} \text{Kỳ thu tiền trung bình} &= \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}} \\ &= \frac{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu} \times 360}{\text{Doanh thu}} \end{aligned}$$

Kỳ thu tiền trung bình phản ánh số ngày cần thiết để thu được các khoản phải thu (số ngày của một vòng quay các khoản phải thu). Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền càng nhỏ.

- **Vòng quay hàng tồn kho:**

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

Vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hoá tồn kho bình quân luân chuyển trong một chu kỳ. Chỉ tiêu này phản ánh số vòng luân chuyển hàng tồn kho trong một thời kỳ nhất định. Số vòng luân chuyển càng cao thì việc kinh doanh được đánh giá càng tốt, bởi lẽ doanh nghiệp chỉ đầu tư cho hàng tồn kho thấp mà vẫn đạt doanh số cao.

**Thời gian luân chuyển hàng tồn kho:** chỉ tiêu này cho biết kỳ đặt hàng bình quân của doanh nghiệp là bao nhiêu ngày.

$$\text{TG luân chuyển hàng tồn kho} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay Hàng tồn kho}}$$

#### 1.2.2.2. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định

Như phần trên đã trình bày tài sản cố định là hình thái hiệu hiện bằng hiện vật của vốn cố định. Vì vậy để đánh giá được hiệu quả sử dụng vốn cố định thì cũng cần phải đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản cố định.

- **Sức sinh lời của tài sản cố định**

$$\text{Sức sinh lời của tài sản cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Nguyên giá bình quân TSCĐ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trung bình một đồng TSCĐ sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận cho DN. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ việc sử dụng TSCĐ là có hiệu quả.

- **Hiệu suất sử dụng tài sản cố định**

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Nguyên giá bình quân TSCĐ}}$$

Chỉ tiêu này còn được gọi là sức sản xuất của TSCĐ. Chỉ tiêu này phản ánh một đồng TSCĐ trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu suất sử dụng TSCĐ càng cao.

- **Suất hao phí tài sản cố định**

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản cố định} = \frac{\text{Nguyên giá bình quân TSCĐ}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh để tạo ra một đồng doanh thu thuần thì DN phải bỏ ra bao nhiêu đồng nguyên giá TSCĐ. Hệ số này càng nhỏ càng tốt.

Bên cạnh đó người ta còn sử dụng thêm 2 chỉ tiêu đổi mới TSCĐ và hệ số loại bỏ TSCĐ để xem xét tình hình đổi mới nâng cao năng lực sản xuất cho các TSCĐ trong doanh nghiệp.

- **Hệ số đổi mới tài sản cố định**

$$\text{Hệ số đổi mới tài sản cố định} = \frac{\text{Giá trị TSCĐ mới tăng trong kỳ}}{\text{Giá trị TSCĐ có ở cuối kỳ}}$$

- **Hệ số loại bỏ tài sản cố định**

$$\text{Hệ số loại bỏ tài sản cố định} = \frac{\text{Giá trị TSCĐ lạc hậu, cũ trong kỳ}}{\text{Giá trị TSCĐ có ở đầu kỳ}}$$

Hai chỉ tiêu này không chỉ phản ánh sự tăng giảm thuần túy về TSCĐ mà còn phản ánh trình độ tiến bộ khoa học kỹ thuật và tình hình đổi mới trang thiết bị của doanh nghiệp.

Để trực tiếp phản ánh hiệu quả sử dụng vốn cố định người ta sử dụng hai chỉ tiêu sau:

- **Hiệu suất sử dụng vốn cố định:** được đo bằng tỷ lệ giữa doanh thu tiêu thụ sản phẩm trong kỳ và số vốn cố định sử dụng bình quân trong kỳ.

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân trong kỳ}}$$



Trong công thức trên, vốn cố định bình quân trong kỳ là giá trị còn lại của bình quân TSCĐ đầu cuối kỳ. Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn cố định có thể đảm bảo tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu suất sử dụng vốn cố định ngày càng cao.

- **Hiệu quả sử dụng vốn cố định**

$$\text{Hiệu quả sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn cố định tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế trong kỳ. Chỉ tiêu này càng lớn, hiệu quả sử dụng vốn cố định càng cao.

- **Hàm lượng vốn cố định**

$$\text{Hàm lượng vốn cố định} = \frac{\text{Vốn cố định bình quân trong kỳ}}{\text{Doanh thu thuần trong kỳ}}$$

Là đại lượng nghịch đảo của chỉ tiêu hiệu suất sử dụng vốn cố định. Nó phản ánh để tạo ra một đồng doanh thu thì cần bao nhiêu đồng vốn cố định. Chỉ tiêu này càng nhỏ chứng tỏ hiệu suất sử dụng vốn cố định càng cao.

### 1.2.2.3 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tổng vốn

Hiệu quả sử dụng tổng vốn của doanh nghiệp có ý nghĩa then chốt và quyết định đối với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng tổng vốn của doanh nghiệp phản ánh kết quả tổng hợp quá trình sử dụng toàn bộ vốn, tài sản. Các chỉ tiêu này phản ánh chất lượng và trình độ quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- **Các chỉ tiêu hiệu quả sinh lời tổng vốn:**

- **Hiệu suất sử dụng tổng vốn**

$$\text{Hiệu suất sử dụng tổng vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}}$$

Chỉ tiêu này còn được gọi là vòng quay toàn bộ vốn. Hiệu suất sử dụng tổng vốn cho biết một đồng vốn bình quân được doanh nghiệp đầu tư vào tài sản sẽ đem lại mấy đồng doanh thu thuần. Hiệu suất sử dụng tổng vốn càng lớn, trong các điều kiện khác không đổi có nghĩa là hiệu quả quản lý toàn bộ tài sản càng cao.

- **Hiệu quả sử dụng tổng vốn**

$$\text{Hiệu quả sử dụng tổng vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn kinh doanh bình quân}}$$

Chỉ tiêu này còn được gọi là doanh lợi tổng vốn. Chỉ tiêu này cho biết có bao nhiêu đồng lợi nhuận được tạo ra khi doanh nghiệp bỏ ra một đồng vốn bình quân. Chỉ tiêu này càng cao, chứng tỏ việc sử dụng vốn kinh doanh càng hiệu quả.

- **Tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu (ROE)**

$$\text{Tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

Chỉ tiêu này còn gọi là doanh lợi vốn chủ sở hữu, nó cho biết bình quân một đồng vốn chủ sở hữu đưa vào kinh doanh thì sẽ tạo ra được bao nhiêu đồng là lợi nhuận sau thuế cho doanh nghiệp. Chỉ tiêu này càng cao, chứng tỏ việc sử dụng vốn chủ sở hữu càng hiệu quả.

• **Đánh giá khả năng thanh toán**

Các chỉ tiêu này đo lường khả năng đáp ứng các ràng buộc pháp lý về tài chính của DN (nghĩa là thanh toán các khoản nợ đến hạn). Khi DN có đủ tiền DN sẽ tránh được các ràng buộc pháp lý về tài chính và vì thế tránh được nguy cơ chịu rủi ro về tài chính. Để tính toán khả năng thanh toán ngắn hạn của DN người ta thường sử dụng 3 chỉ tiêu cơ bản như sau: khả năng thanh toán ngắn hạn, thanh toán nhanh và thanh toán bằng tiền.

- **Khả năng thanh toán ngắn hạn**

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng chuyển đổi các tài sản ngắn hạn thành tiền để chi trả các khoản nợ ngắn hạn và được xác định bằng tỷ số giữa tài sản lưu động và nợ ngắn hạn.

$$\text{KN TT ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản lưu động}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ khả năng thanh toán của DN đối với các khoản nợ ngắn hạn là tốt. Tuy nhiên hệ số này quá cao lại chứng tỏ việc ứ đọng vốn của DN và phát sinh các chi phí không cần thiết trong khâu dự trữ hoặc DN đang bị chiếm dụng vốn quá nhiều từ khách hàng. Do đó tính hợp lý của khả

năng thanh toán ngắn hạn còn phụ thuộc vào đặc điểm ngành nghề kinh doanh và chiến lược kinh doanh của DN trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

**- Khả năng thanh toán nhanh**

Chỉ tiêu này đo lường khả năng nhanh chóng đáp ứng của VLD trước các khoản nợ ngắn hạn, vì vậy mà hàng tồn kho bị loại trừ khi xác định. Do hàng tồn kho là khoản mục có tính thanh khoản thấp nhất trong tài sản lưu động.

$$\text{KN TT nhanh} = \frac{\text{Tài sản lưu động} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Độ lớn hay nhỏ của hệ số này cũng phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh cụ thể của từng DN để có thể đưa ra kết luận tích cực hay tiêu cực. Tuy nhiên nếu hệ số này quá nhỏ sẽ khiến DN gặp khó khăn trong việc thanh toán.

**- Khả năng thanh toán bằng tiền**

$$\text{KN TT bằng tiền} = \frac{\text{Tiền mặt} + \text{Đầu tư TC ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng nợ ngắn hạn của DN được đảm bảo bằng bao nhiêu đơn vị tiền tệ. Nếu chỉ tiêu này cao DN có khả năng thanh toán nhanh chóng do giữ lượng lớn vốn lưu động dưới dạng tiền mặt và đầu tư tài chính ngắn hạn. Ngược lại nếu chỉ tiêu này thấp thì DN sẽ mất nhiều thời gian để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

**1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh**

Doanh nghiệp là một tế bào của nền kinh tế, sự tồn tại và phát triển của nó không thể tách rời sự ảnh hưởng của các yếu tố ngoại cảnh cũng như đặc điểm của riêng của nó. Vì vậy hiệu quả sử dụng vốn của DN chịu tác động của các yếu tố đó một cách trực tiếp hoặc gián tiếp.

**1.3.1. Các nhân tố khách quan**

**1.3.1.1. Môi trường tự nhiên:**

Bao gồm toàn bộ các yếu tố tự nhiên tác động đến DN như thời tiết, môi trường,.. Ngày nay khoa học ngày càng phát triển thì sự lệ thuộc của con người vào tự nhiên ngày càng giảm đi, ảnh hưởng của môi trường tự nhiên đến hoạt

động sản xuất kinh doanh của DN nói chung và hiệu quả sử dụng vốn nói riêng cũng ít đi, trừ các DN hoạt động có tính chất thời vụ hoặc các DN khai thác..

#### *1.3.1.2. Môi trường kinh tế:*

Là tổng thể các biến số kinh tế có ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh như tình trạng lạm phát, thất nghiệp, tăng trưởng kinh tế, lãi suất tỷ giá tình trạng cạnh tranh. Các yếu tố này có thể tác động tích cực đến hoặc tiêu cực đến hiệu quả sử dụng vốn của DN.

#### *1.3.1.3. Môi trường pháp lý:*

Là hệ thống các chế tài pháp luật, các chủ trương chính sách liên quan đến hoạt động của DN. Vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường là tất yếu và cần thiết nhưng tác động của nhà nước chỉ được thông qua các chính sách kinh tế vĩ mô, không can thiệp trực tiếp mà giao quyền chủ động sản xuất kinh doanh cho các DN, ảnh hưởng của môi trường pháp lý thể hiện ở chỗ nó đưa ra các quy tắc buộc DN phải tuân theo, nó bảo vệ những lợi ích hợp pháp của DN. Nếu môi trường pháp lý thuận lợi sẽ mang lại lợi ích kinh tế cho các DN.

#### *1.3.1.4 Môi trường văn hóa chính trị xã hội:*

Khách hàng của DN luôn tồn tại trong một môi trường văn hóa xã hội nhất định, thỏa mãn được nhu cầu của khách hàng, có bán được sản phẩm hay không phụ thuộc rất lớn vào đặc điểm văn hóa xã hội. Nó ảnh hưởng đến việc ra quyết định sản xuất loại sản phẩm nào, lựa chọn công nghệ sản xuất nào cũng như phân phối sản phẩm như thế nào để đến được tay người tiêu dùng một cách hiệu quả nhất. Do đó hiệu quả sử dụng vốn của DN cũng chịu tác động của yếu tố này.

#### *1.3.1.5. Môi trường kỹ thuật công nghệ:*

Sự phát triển của khoa học công nghệ cùng với xu thế chuyển giao công nghệ đặt ra cho các DN nhiều cơ hội và thách thức mới. Việc sử dụng vốn của các DN cũng phải thích ứng với sự tác động của các yếu tố này.

### **1.3.2. Các nhân tố chủ quan**

#### *1.3.2.1. Lực lượng lao động:*

Lực lượng lao động có ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn được xem xét trên hai khía cạnh: số lượng lao động và chất lượng lao động, của cả hai bộ phận lao động trực tiếp và gián tiếp. Trình độ của người lao động càng cao thì sẽ

làm tăng hiệu quả sử dụng tài sản, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ tăng hơn, do đó vốn sử dụng hiệu quả hơn. Trình độ của cán bộ điều hành cao thể hiện ở sự kết hợp một cách tối ưu các yếu tố sản xuất, giảm chi phí không cần thiết đồng thời nắm bắt các cơ hội kinh doanh, đem lại cho DN sự tăng trưởng và phát triển... do đó hiệu quả sử dụng vốn được nâng cao.

#### *1.3.2.2. Đặc điểm của chu kỳ sản xuất kinh doanh:*

Các DN hoạt động ở các lĩnh vực khác nhau sẽ có đặc điểm về chu kỳ kinh doanh, đặc điểm về sản phẩm, nhu cầu của thị trường,.. khác nhau do đó cũng có hiệu quả sử dụng vốn khác nhau. Chẳng hạn nếu chu kỳ ngắn, DN sẽ thu hồi vốn nhanh nhằm tái tạo và mở rộng sản xuất kinh doanh. Ngược lại nếu chu kỳ sản xuất kinh doanh dài thì DN sẽ chịu một gánh nặng ứ đọng vốn và lãi phải trả cho các khoản vay. Nếu sản phẩm là tư liệu tiêu dùng nhất là sản phẩm công nghiệp nhẹ sẽ có vòng đời ngắn, quá trình tiêu thụ nhanh và qua đó giúp DN thu hồi vốn nhanh. Hơn nữa máy móc thiết bị dùng để sản xuất ra những sản phẩm này có giá trị không quá lớn do vậy DN dễ có điều kiện đổi mới. Ngược lại nếu sản phẩm có vòng đời dài có giá trị lớn, được sản xuất trên dây chuyền công nghệ có giá trị lớn như ô tô, xe máy... việc thu hồi vốn sẽ lâu hơn.

### **1.4. Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn**

#### *1.4.1. Vai trò của việc đảm bảo huy động đủ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp*

Hiệu quả sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp là kết quả tổng thể của hàng loạt các yếu tố bên trong cũng như bên ngoài doanh nghiệp. Việc đảm bảo đầy đủ kịp thời vốn cho nhu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có tác động mạnh mẽ đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Điều đó xuất phát từ các lý do chủ yếu như sau:

- Tất cả các hoạt động kinh doanh của DN ở bất cứ quy mô, lĩnh vực nào cũng đều cần đến một lượng vốn nhất định.
- Việc mở rộng sản xuất kinh doanh của DN trong điều kiện khoa học công nghệ phát triển nhanh đòi hỏi phải có vốn đầu tư lớn, đầy đủ và kịp thời. Do đó việc tổ chức huy động vốn ngày càng trở nên quan trọng đối với các DN.
- Việc huy động được vốn đầy đủ kịp thời sẽ giúp các DN chớp được thời cơ kinh doanh, tạo lợi thế trong cạnh tranh.

- Lựa chọn các hình thức và biện pháp huy động vốn thích hợp giúp cho DN giảm bớt được chi phí sử dụng vốn, điều đó tác động rất lớn đến việc tăng lợi nhuận của DN, đặc biệt ở các DN có tỷ lệ vốn vay lớn.

Nhu cầu vốn đang ngày càng lớn trong môi trường cạnh tranh gay gắt. Điều này đòi hỏi các DN phải chủ động tìm kiếm nguồn vốn mới để đáp ứng yêu cầu về vốn, đổi mới máy móc thiết bị, cải tiến quy trình công nghệ,... nhằm đa dạng hóa sản phẩm đáp ứng nhu cầu của thị trường, tăng khả năng cạnh tranh của DN. Chỉ có như vậy DN mới có thể tồn tại và phát triển được. Vì vậy vốn trở thành động lực cho sự phát triển của DN và việc huy động vốn, quản lý và sử dụng vốn có hiệu quả đã trở thành một yêu cầu cấp bách.

#### ***1.4.2. Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn***

Việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn có ý nghĩa quan trọng đối với DN nói riêng và với nền kinh tế nói chung, đặc biệt là trong cơ chế hiện nay.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ đảm bảo được tính an toàn về tài chính cho DN, ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của DN. Qua đó các DN sẽ đảm bảo việc huy động các nguồn tài trợ và khả năng thanh toán, khắc phục cũng như giảm bớt được những rủi ro trong kinh doanh.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ làm tăng khả năng cạnh tranh của DN. Để đáp ứng các yêu cầu về cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa mẫu mã sản phẩm, cải thiện chất lượng dịch vụ... DN cần phải có vốn, trong khi đó vốn của DN chỉ có hạn vì vậy nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là rất cần thiết.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ giúp DN đạt được mục tiêu tăng giá trị tài sản của chủ sở hữu và các mục tiêu khác của DN như nâng cao uy tín sản phẩm trên thị trường, nâng cao mức sống của người lao động... Vì khi hoạt động kinh doanh mang lại lợi nhuận thì DN có thể mở rộng quy mô sản xuất, tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động và mức sống của người lao động cũng ngày càng được cải thiện. Điều đó giúp cho năng suất lao động của DN ngày càng nâng cao, tạo sự phát triển cho DN và các ngành có liên quan. Đồng thời nó cũng làm tăng các khoản đóng góp cho ngân sách nhà nước.

### ***1.4.3. Một số phương hướng, biện pháp cơ bản nhằm đẩy mạnh việc tổ chức và sử dụng vốn trong doanh nghiệp***

#### ***1.4.3.1. Nguyên tắc sử dụng vốn hiệu quả***

Việc nâng cao hiệu quả dụng vốn là điều kiện quan trọng cho sự phát triển của DN cũng như của nền kinh tế. Do đó các DN phải luôn tìm biện pháp để tăng cường khả năng sử dụng vốn của mình. Trong thực tế các DN đều thực hiện nhiều biện pháp khác nhau để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tùy thuộc vào từng ngành nghề, quy mô vốn cũng như uy tín của doanh nghiệp. Nhưng các biện pháp dù khác nhau nhưng đều tuân theo nguyên tắc nhất định. Đó là đảm bảo nguyên tắc “sử dụng hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn”.

Một DN khó có thể tồn tại và phát triển khi mà nguồn vốn của nó lại giảm dần đi. Để duy trì sản xuất kinh doanh, nguồn vốn của DN phải vận động không ngừng, kết thúc mỗi vòng chu chuyển, vốn phải được giữ nguyên giá trị. Bảo toàn vốn là điều kiện trước tiên để DN tồn tại và phát triển trong nền kinh tế thị trường hiện nay. Yêu cầu bảo toàn vốn thực chất là việc duy trì giá trị, sức mua, năng lực của nguồn vốn chủ sở hữu. Mặc dù cơ cấu tài trợ của DN luôn bao gồm vốn chủ và vốn vay song mọi kết quả kinh doanh cuối cùng đều phản ánh vào sự tăng giảm giá trị của nguồn vốn chủ sở hữu. Một dự án mà DN tài trợ bằng nguồn vốn vay bị thua lỗ thì những thua lỗ đó DN phải chịu trách nhiệm bằng chính nguồn vốn của mình. Như vậy thua lỗ của mọi khoản đầu tư dù được tài trợ từ nguồn vốn nào thì cuối cùng cũng đều làm giảm giá trị của vốn chủ sở hữu.

Một đặc trưng cơ bản của nguồn vốn là tính giá trị về mặt thời gian. Điều này đòi hỏi vốn ứng ra đầu tư chẳng những phải được thu hồi đầy đủ giá trị ban đầu mà giá trị nhận về còn phải lớn hơn giá trị ban đầu. Có như vậy mới thỏa mãn được mục đích của nhà đầu tư. Đặc biệt trong điều kiện hiện nay, chỉ có sự sản xuất và tái sản xuất liên tục thì DN mới có thể đứng vững và chiến thắng trong cạnh tranh. Yêu cầu phát triển vốn là điều kiện tiên quyết để khẳng định sự tồn tại của DN trên thương trường. Thực chất của việc phát triển vốn là không ngừng làm tăng tiềm lực tài chính cho chủ sở hữu DN. Vốn chủ sở hữu phải được giá tăng cả về mặt tuyệt đối lẫn tương đối.

Như vậy bảo toàn và phát triển vốn là nguyên tắc cơ bản của việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại DN. Do những đặc điểm riêng về sự chu chuyển, tham gia của từng loại vốn vào quá trình sản xuất kinh doanh, đặc điểm tái sản xuất,... nên yêu cầu bảo toàn và phát triển đối với vốn cố định và vốn lưu động của DN có sự khác nhau.

#### *1.4.3.2. Nguyên tắc bảo toàn và phát triển vốn cố định*

Việc bảo toàn và phát triển vốn cố định được đặt ra như một nhu cầu tất yếu của mỗi DN. Điều này bắt nguồn từ những đặc trưng cơ bản của vốn cố định. Thể hiện ở những điểm sau:

- Thông thường vốn cố định sẽ chiếm tỷ trọng vốn lớn trong tổng nguồn vốn của DN, nó quyết định đến hiệu quả sản xuất kinh doanh, khả năng cạnh tranh và uy tín của DN trên thương trường. Vốn cố định mà biểu hiện của nó là tài sản cố định ảnh hưởng đến khả năng vay vốn của DN tại ngân hàng (sử dụng TSCĐ làm tài sản thế chấp)

- Chu kỳ vận động của vốn cố định thường kéo dài nhiều năm mới có thể hoàn đủ số vốn đầu tư ban đầu. Vì vậy nó có nguy cơ rủi ro cao. Đồng vốn luôn chịu ảnh hưởng của những rủi ro do những nguyên nhân chủ quan hoặc khách quan làm thất thoát vốn như lạm phát, hao mòn hữu hình, hao mòn vô hình.

- Vốn cố định chuyển dịch giá trị từng phần. Vốn cố định được chuyển hóa dưới hình thức phân vốn tiền tệ tăng dần (tiền khấu hao lũy kế tài sản cố định tăng dần do đó quỹ khấu hao tăng dần) và phần vốn hiện vật giảm dần (giá trị còn lại của TSCĐ giảm dần theo thời gian sử dụng của nó). Để bảo toàn và phát triển vốn cố định thì phần hiện vật của vốn cố định phải nhanh chóng biến thành phần tiền tệ. Có như vậy, phần vốn ứng ra ban đầu mới được thu hồi nhanh chóng để tái đầu tư và luân chuyển nhanh. Đây là một điều không dễ dàng bởi lẽ muốn nhanh thu hồi vốn thì tỷ lệ trích khấu hao phải cao, nhưng điều này lại làm cho chi phí kinh doanh và giá thành tăng. Như vậy sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận và các chỉ số sinh lời của DN.

Từ những lý do chủ yếu nêu trên ta thấy việc bảo toàn và phát triển vốn cố định phải được coi là một trong những công việc quan trọng trong công tác quản lý, sử dụng và bảo toàn vốn của DN.



Về mặt lý thuyết, bảo toàn vốn cố định là phải thu hồi toàn bộ phần giá trị đã ứng ra ban đầu để mua sắm tài sản cố định. Nhưng thực tế để có thể tiếp tục tái sản xuất thì phần giá trị thu về phải có khả năng đầu tư để hình thành TSCĐ mới đáp ứng được yêu cầu mới cao hơn, do ảnh hưởng của hao mòn. Vì vậy, bảo toàn và phát triển vốn cố định là phải thu hồi lượng giá trị thực của tài sản cố định. Ở đây việc đảm bảo thu hồi được giá trị thực của TSCĐ có nghĩa là giá trị thu về phải có sức mua để tạo ra một giá trị sử dụng tương đương. Có như vậy, vốn cố định mới được bảo toàn và thực hiện tái sản xuất tài sản cố định.

#### *1.4.3.3. Nguyên tắc bảo toàn và phát triển vốn lưu động*

Việc quản lý và sử dụng VLD phải dựa trên những đặc điểm của vốn lưu động là chuyển dịch giá trị một lần vào giá trị sản phẩm trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh, hình thái của nó thay đổi liên tục qua các giai đoạn của quá trình SXKD. Vì vậy quá trình quản lý và sử dụng VLD liên quan đến hoạt động tài chính hàng ngày của DN. Chẳng hạn việc thu tiền từ khách hàng và trả tiền cho nhà cung cấp như thế nào? Đây là các quyết định tài chính quan trọng và chúng liên quan chặt chẽ đến việc quản lý và sử dụng vốn lưu động.

Vốn lưu động tồn tại dưới dạng tiền tệ, vật tư, hàng hóa... do đó có thể gặp phải rủi ro do những tác động chủ quan từ phía DN và khách quan từ thị trường. Những rủi ro này khác nhau ở những DN hoạt động trên các lĩnh vực khác nhau. Đồng thời các DN có ngành nghề kinh doanh khác nhau thì có cơ cấu tài sản lưu động khác nhau và sự luân chuyển vốn lưu động chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố khác nhau.

Do đó mỗi DN phải có phương pháp quản lý vốn phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của mình. Những khó khăn đối với các DN ảnh hưởng đến việc sử dụng vốn lưu động tại DN có thể kể đến là các khó khăn như:

- Sự ứ đọng vật tư, hàng hóa do việc sản xuất không đáp ứng được nhu cầu, thị hiếu của thị trường sản phẩm,... dẫn đến vốn lưu động bị tắc nghẽn trong khâu dự trữ và lưu thông, sản phẩm không tiêu thụ được do đó giá trị vốn lưu động chưa được thu hồi.

- Doanh thu không đủ đáp ứng nhu cầu vốn lưu động do kinh doanh bị thua lỗ kéo dài hoặc bị chiếm dụng vốn một cách thường xuyên dẫn đến sự thiếu hụt vốn lưu động, ảnh hưởng đến sự vận động liên tục của vốn lưu động.

- Do tác động của lạm phát, giá cả tăng nhanh nên sau mỗi vòng luân chuyển, giá trị vốn lưu động của DN bị giảm kéo theo đó là tốc độ trượt giá làm cho vốn thu hồi của DN không đủ đáp ứng cho chu kỳ SXKD kế tiếp.

Tuy nhiên, dù những ảnh hưởng nói trên có mức độ khác nhau như thế nào nhưng việc quản lý và sử dụng vốn lưu động đều phải dựa trên những nguyên tắc chung nhất là:

+ Thời điểm kết thúc vòng quay của vốn nên tiến hành vào cuối thời điểm của chu kỳ kế toán (quý, năm) vì vòng quay vốn lưu động trùng với chu kỳ sản xuất kinh doanh.

+ Căn cứ để xác định giá trị bảo toàn vốn là chỉ số vật giá chung hoặc chỉ số giá của vật tư hàng hóa chủ yếu phù hợp với nhu cầu và chiếm tỷ trọng lớn trong vốn lưu động của DN.

+ Đảm bảo tái sản xuất giản đơn về vốn lưu động.

### **1.5. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại doanh nghiệp**

Từ những nguyên tắc và yêu cầu cơ bản của việc bảo toàn và phát triển vốn của DN trong nền kinh tế thị trường, dựa trên những nguyên tắc đó mà DN có biện pháp quản lý và sử dụng vốn cũng như tìm ra những giải pháp cụ thể, phù hợp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của mình. Trong thực tế các giải pháp khá đa dạng. Có thể kể đến:

#### ***1.5.1. Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định***

##### ***1.5.1.1. Đánh giá và đánh giá lại tài sản cố định***

Một trong những đặc điểm nổi bật của TSCĐ là chúng luôn bị hao mòn. Sự hao mòn này dẫn đến giá trị thực và giá trị sổ sách của TSCĐ khác nhau. Vì vậy DN phải có kế hoạch và biện pháp đánh giá và đánh giá lại TSCĐ một cách thường xuyên. Nhờ vậy mà DN xác định được giá trị thực của TSCĐ đó cũng là cơ sở cho việc xác định đúng giá trị khấu hao hợp lý để thu hồi vốn hoặc kịp thời xử lý những TSCĐ bị mất giá để chống lại sự thất thoát vốn. Thực chất của việc đánh giá và đánh giá lại TSCĐ là làm cho giá trị sổ sách kế toán của TSCĐ gần với giá trị thực của nó. Tính hiệu quả cần phải đạt được của các quyết định xử lý là phải bảo toàn được vốn cố định trong mọi trường hợp biến động giá cả nói chung và hao mòn vô hình nói riêng.

#### *1.5.1.2. Lựa chọn phương pháp tính hao mòn và xác định mức hao mòn hợp lý*

Đặc điểm mức độ TSCĐ, mức độ tham gia của nó vào quá trình sản xuất kinh doanh, thời hạn sử dụng TSCĐ, thời hạn sử dụng vốn đầu tư là những yếu tố quan trọng quyết định đến việc tính và trích khấu hao. Qua đó vốn cố định được thu hồi, chuẩn bị cho quá trình kinh doanh tiếp theo. Việc tính và trích lập quỹ khấu hao do đó ảnh hưởng rất lớn đến quy mô và đặc điểm vốn cố định trong chu kỳ sản xuất kinh doanh hiện tại và tiếp theo. Vì vậy DN phải lựa chọn phương pháp tính khấu hao thích hợp.

Hiện nay có nhiều phương pháp tính khấu hao TSCĐ như khấu hao tuyến tính, khấu hao nhanh,..Tùy từng đặc điểm kinh doanh và điều kiện cụ thể của mỗi DN mà lựa chọn phương pháp tính khấu hao phù hợp để vừa đảm bảo thu hồi vốn nhanh vừa bảo toàn được vốn và ổn định chi phí sản xuất kinh doanh. Vì thế khi xác định mức khấu hao phải trích trong năm DN cũng nên xem xét yếu tố như sau: tình hình tiêu thụ sản phẩm của DN trên thị trường, mức độ hao mòn của TSCĐ, nguồn tài trợ của TSCĐ, ảnh hưởng của thuế đối với việc trích khấu hao, quy định của nhà nước trong việc trích khấu hao TSCĐ.

#### *1.5.1.3. Kiểm tra tài chính đối với hiệu quả sử dụng vốn cố định*

Sau mỗi kỳ kế hoạch nhà quản lý phải tiến hành phân tích đánh giá tình hình sử dụng TSCĐ và vốn cố định thông qua những chỉ tiêu phân tích hiệu quả sử dụng vốn. Từ đó DN có thể đưa ra những quyết định đầu tư, điều chỉnh lại quy mô cơ cấu sản xuất sao cho phù hợp, khai thác được những tiềm năng sẵn có và khắc phục được những tồn tại trong quản lý.

#### *1.5.1.4. Những biện pháp kinh tế khác*

- Sử dụng quỹ khấu hao hợp lý: việc trích khấu hao được tiến hành trong thời gian khá dài, vì vậy quỹ khấu hao được tích lũy dần. Những mục đích chính của việc trích khấu hao là nhằm tái phục hồi hoặc mua sắm lại TSCĐ. Nhiều DN đã sử dụng quỹ khấu hao này với các mục đích khác như trả nợ ngân hàng, mua sắm các tài sản cho mục đích ngoài sản xuất kinh doanh..Việc sử dụng sai mục đích này nhiều khi đem lại những tác hại rất lớn như không đủ vốn để phục hồi lại khả năng sản xuất kinh doanh của máy móc thiết bị.

- Các biện pháp khác để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định như: kịp thời thanh xử lý máy móc thiết bị lạc hậu, mất giá, giải phóng những máy móc thiết bị không cần dùng tới, mua bảo hiểm tài sản để phòng ngừa rủi ro..

### ***1.5.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động***

Vốn lưu động luôn dịch chuyển từ trạng thái này sang trạng thái khác có tính chất chu kỳ. Sự vận động này diễn ra liên tục đan xen lẫn nhau, bắt đầu từ hình thái tiền tệ sang trạng thái dự trữ vật tư, hàng hóa và quay trở về hình thái tiền tệ ban đầu của nó. Cứ như vậy vốn lưu động được tiếp tục tuần hoàn và chu chuyển theo chu kỳ sản xuất. Do đó để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động các DN cần áp dụng các biện pháp sau:

#### ***1.5.2.1. Khai thác triệt để các nguồn vốn lưu động phục vụ cho kinh doanh***

Trước hết DN cần khai thác triệt để các nguồn vốn nội bộ và các khoản vốn có thể chiếm dụng một cách thường xuyên hơn (nợ định mức), như tận dụng tiền tạm ứng của khách hàng, tiền nợ phải trả nhà cung cấp, các khoản phải nộp ngân sách,... sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả nhất nguồn vốn này. Nếu còn thiếu DN sẽ phải tìm đến các nguồn vốn bên ngoài như: vốn vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng, vốn liên doanh, vốn phát hành trái phiếu,... Tuy nhiên các DN cần phải cân nhắc, tính toán và lựa chọn phương thức huy động vốn sao cho chi phí vốn là thấp nhất và đạt được mức độ an toàn trong thanh toán hợp lý.

#### ***1.5.2.2. Thường xuyên phân tích tình hình sử dụng vốn lưu động***

Thực hiện việc kiểm tra tài chính đối với hoạt động sử dụng vốn lưu động thông qua việc tính toán và phân tích một số chỉ tiêu như vòng quay vốn lưu động, sức sinh lời của vốn lưu động,... Trên cơ sở đó biết được rõ tình hình sử dụng vốn trong DN, phát hiện những vướng mắc nhằm sửa đổi kịp thời và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

Ngoài ra, DN cần đẩy mạnh khâu tiêu thụ hàng hóa, xử lý kịp thời các vật tư, hàng hóa chậm luân chuyển để tránh ứ đọng vốn. Thường xuyên xác định phân chênh lệch giá giữa giá mua ban đầu với giá thị trường tại thời điểm kiểm tra tài sản lưu động tồn kho để có biện pháp xử lý kịp thời và hiệu quả. Thực hiện nghiêm túc và triệt để công tác thanh toán công nợ, chủ động phòng ngừa rủi ro, hạn chế tình trạng bị chiếm dụng vốn mà từ đó làm phát sinh nhu cầu vốn lưu động dẫn đến DN phải đi vay ngoài kế hoạch, tăng chi phí vốn mà đáng lẽ

không có. Vốn bị chiếm dụng ngày càng trở thành gánh nặng cho DN khi trở thành nợ khó đòi, gây tổn thất tài chính cho DN. Bởi vậy để chủ động hơn trong hoạt động kinh doanh DN nên lập các quỹ dự phòng tài chính để có thể bù đắp khi vốn bị thiếu hụt.

## **CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG SỬ DỤNG VỐN CỦA CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI QUANG DOANH**

### **2.1. Khái quát chung về Công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh**

#### ***2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh***

Công ty TNHH VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI QUANG DOANH được tổ chức kinh doanh hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân đầy đủ, có con dấu riêng, được phép mở tài khoản tại Ngân hàng, có quyền quyết định các vấn đề trong quá trình kinh doanh của công ty theo khuôn khổ Việt Nam.

- Tên Doanh nghiệp: Công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh.
- Tên tiếng anh: QUANG DOANH TRADING SERVICE AND TRANSPORT COMPANY LIMITED.
- Địa chỉ/trụ sở chính: Xóm 6 ( nhà ông Đỗ Văn Phong ), xã Ngũ Lão, huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
- Hình thức pháp lý: Công ty TNHH
- Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh: 0201778634 do Sở kế hoạch và Đầu Tư thành phố Hải Phòng cấp.
- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng (*Mười tỷ đồng chẵn*).
- Ngày thành lập: 14/02/2014
- Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Ông Đỗ Văn Phong.
- Chức danh: Giám đốc.

#### **Liên hệ:**

Điện thoại: 0225.3836.228

Email: [quangdoanhtraserco@gmail.com](mailto:quangdoanhtraserco@gmail.com)

Fax: 0225.3836.228

Công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh hoạt động trong lĩnh vực vận tải thủy như: vận tải than các loại, vận tải đá vôi, clinker, thạch cao, xi măng, xỉ lò cao... cho các nhà máy xi măng và xuất khẩu.

Là một doanh nghiệp mới thành lập nhưng với sự đầu tư đúng hướng, môi trường làm việc chuyên nghiệp cùng với sự sáng tạo của toàn thể lãnh đạo, cán bộ công nhân viên, tổ chức quản lý sản xuất hợp lý nên hoạt động sản xuất kinh

doanh của công ty đang đi vào ổn định và từng bước khẳng định vị trí trên thương trường, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động .

Công ty có đội ngũ cán bộ quản lý được đào tạo cơ bản năng động, sáng tạo, tự chủ cao trong điều hành sản xuất kinh doanh, đội ngũ kỹ sư khai thác lành nghề giàu kinh nghiệm, đội ngũ công nhân có tay nghề cao, nhiệt tình có trách nhiệm trong công việc. Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải được đầu tư mua sắm mới phục vụ vận tải kịp thời, đạt hiệu quả cao.

Là doanh nghiệp chấp hành tốt các quy định của Nhà nước về công tác quản lý, các nghĩa vụ về thuế, và tích cực tham gia vào công tác từ thiện, xây dựng nông nghiệp nông thôn mới ở địa phương.

Công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh mong muốn hợp tác, liên doanh với các đơn vị, các doanh nghiệp trong lĩnh vực vận tải thủy, khai thác chế biến khoáng sản, san lấp mặt bằng và xây dựng các công trình để đẩy mạnh và không ngừng phát triển đáp ứng nhu cầu hội nhập sâu rộng trong công cuộc Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá đất nước.

### ***2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của Công ty trong giai đoạn hiện nay***

#### ***2.1.2.1. Chức năng***

Với 4 năm đi vào hoạt động Quang Doanh cũng như mọi Công ty kinh doanh thương mại khác, chức năng chính là cung cấp dịch vụ vận chuyển từ nhà cung cấp hoặc kho của Công ty tới tay khách hàng (Công ty xây dựng, công ty thương mại khác...).

Quang Doanh đóng vai trò là cầu nối giữa khách hàng với nhà sản xuất, thực hiện chức năng lưu thông trung chuyển hàng hóa. Đồng thời Quang Doanh đóng vai trò là nhà đầu tư tư vấn sáng suốt cho khách hàng khi có nhu cầu mua hàng cũng như quá trình luân chuyển của Công ty.

#### **Lĩnh vực kinh doanh:**

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe container)
- Khai thác và thu gom than cứng (chi tiết: Khai thác, thu gom, chế biến than)
- Bốc xếp hàng hóa
- Đóng tàu và cầu kiện nổi
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, xe máy và xe có động cơ khác)

- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa

#### *2.1.2.2. Nhiệm vụ*

- Kinh doanh đúng các ngành nghề như đã đăng ký, chịu trách nhiệm trước các thành viên về kết quả kinh doanh, chịu trách nhiệm trước khách hàng, trước pháp luật về dịch vụ do Công ty thực hiện.

- Tổ chức kinh doanh có hiệu quả nhằm bảo toàn và phát triển vốn.
- Tuân thủ chế độ hạch toán kế toán, báo cáo thống kê, chế độ kiểm toán.
- Thực hiện các nghĩa vụ nộp thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước theo quy định Pháp luật.

- Chấp hành các quy chế về tuyển dụng, hợp đồng lao động theo quy định của luật lao động, luật hàng hải, đảm bảo cho người lao động tham gia quản lý Công ty bằng thỏa ước lao động tập thể và các quy chế khác, ưu tiên sử dụng lao động trong nước, bảo đảm quyền lợi, lợi ích của người lao động theo quy định pháp luật lao động.

- Tuân thủ quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường, trật tự và an toàn xã hội.

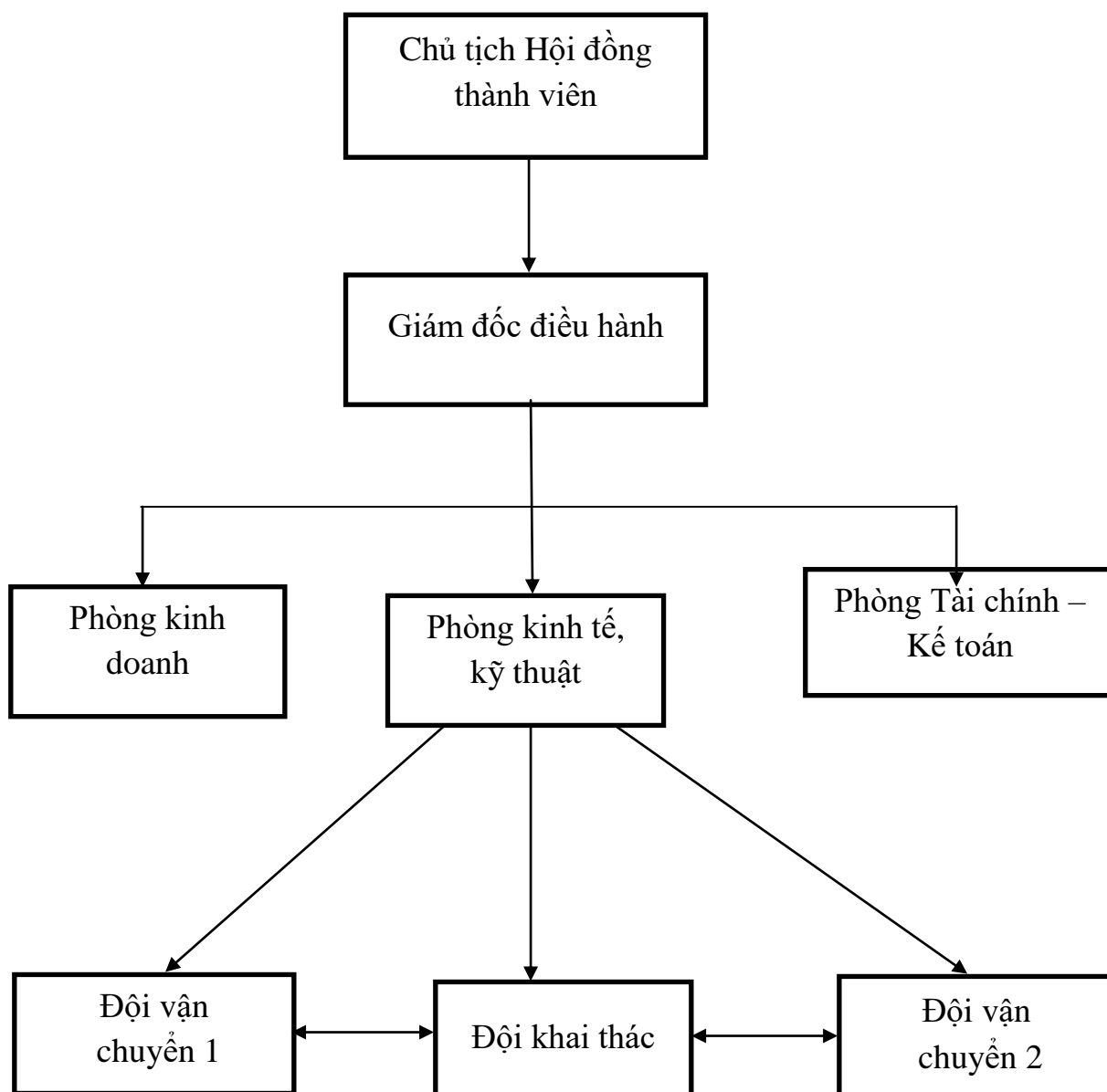
- Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

#### **2.1.3. Cơ cấu tổ chức của công ty**

##### *2.1.3.1. Sơ đồ bộ máy tổ chức*



**Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức của Công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh**



(Nguồn: Phòng quản lý nhân sự)

### 2.1.3.2. Chức năng các bộ phận

- Chủ tịch hội đồng thành viên:** Hội đồng thành viên bầu một thành viên làm Chủ tịch. Chủ tịch Hội đồng thành viên có thể kiêm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty. Là người chuẩn bị chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng thành viên; Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu họp Hội đồng thành viên hoặc để lấy ý kiến các thành viên; Triệu tập và chủ trì cuộc họp Hội đồng thành viên hoặc tổ chức việc lấy ý kiến các thành viên; Giám sát hoặc tổ chức giám sát việc thực hiện các nghị quyết của Hội đồng thành viên; Thay mặt Hội

đồng thành viên ký các nghị quyết của Hội đồng thành viên; Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty.

- **Giám đốc điều hành:** là người chịu trách nhiệm trước Nhà nước và tập thể những người lao động về kết quả hoạt động SXKD của toàn Công ty. Điều hành hoạt động của công ty theo kế hoạch đề ra. Lập kế hoạch kinh doanh và marketing. Chịu trách nhiệm trước Nhà nước và CNVC về quản lý toàn bộ tài sản, lao động vật tư tiền vốn, bảo đảm an ninh trật tự an toàn lao động cho toàn công ty, làm tốt công tác đối nội, đối ngoại, không ngừng chăm lo đến đời sống của người lao động.

- **Phòng tài chính-kế toán:** Quản lý công ty trong lĩnh vực tài chính, kế toán nhằm phục vụ và đánh giá đúng, trung thực nhất năng lực về tài chính của công ty, nhằm đánh giá, tham mưu trong vấn đề quản lý, kinh doanh cho Ban giám đốc. Quản lý, kiểm tra, hướng dẫn và thực hiện chế độ kế toán - thống kê; Quản lý tài chính, tài sản theo Pháp lệnh của Nhà nước, Điều lệ và quy chế tài chính của Công ty; Đáp ứng nhu cầu về tài chính cho mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo kế hoạch.

- **Phòng kinh doanh:** là bộ phận tham mưu, giúp việc cho Giám đốc về công tác bán các sản phẩm và dịch vụ của Công ty; công tác nghiên cứu & phát triển sản phẩm, phát triển thị trường; công tác xây dựng và phát triển mối quan hệ khách hàng. Chịu trách nhiệm trước Giám đốc về các hoạt động đó trong nhiệm vụ, thẩm quyền được giao. Khai thác khách hàng, tìm việc và kí kết hợp đồng kinh tế, phụ trách việc hoàn thiện các thủ tục thanh toán công nợ, cũng như các tài liệu công nợ, nghiệm thu phương án kinh doanh, bàn giao tài liệu...đồng thời phối hợp với phòng kế toán để xác định chính xác số công nợ của khách hàng, có kế hoạch thu nợ và khai thác khách hàng.

- **Phòng kinh tế, kỹ thuật:** Có chức năng tham mưu cho Chủ tịch Hội đồng thành viên và Giám đốc về công tác kỹ thuật, công nghệ, định mức và chất lượng sản phẩm. Thiết kế, triển khai giám sát về kỹ thuật các sản phẩm làm cơ sở để hạch toán, đấu thầu và ký kết các hợp đồng kinh tế. Kiểm tra chất lượng, số lượng hàng hóa, vật tư khi mua vào hoặc xuất ra. Kiểm tra, giám sát, nghiệm thu chất lượng sản phẩm. Thiết kế, triển khai thi công sản phẩm ở các khâu sản xuất. Hướng dẫn các đơn vị thực hiện các mặt hàng, sản phẩm theo đúng mẫu mã, quy trình kỹ thuật, nhiệm vụ thiết kế theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Là đơn vị chịu trách nhiệm chính về mặt kỹ thuật đối với các sản phẩm.

- **Đội vận chuyển 1, 2; Đội khai thác:** Tổ chức thực hiện vận chuyển, vận tải theo các đơn hàng yêu cầu; thực hiện khai thác thu gom và chế tạo then cứng theo hợp đồng.

#### **2.1.4. Những thuận lợi và khó khăn của doanh nghiệp**

##### **2.1.4.1. Thuận lợi**

- Doanh nghiệp nằm trong thành phố Hải Phòng – nổi tiếng là thành phố cảng biển bởi Hải Phòng có nhiều sông rạch và cảng biển lớn. Do đó, doanh nghiệp đã khai thác được thế mạnh về vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy của mình.
- Doanh nghiệp có đội ngũ cán bộ công nhân viên trẻ, nhiệt tình và năng động trong công việc cũng như sự điều hành sáng suốt, nhạy bén của ban giám đốc công ty. Vì có nguồn lực nhiệt huyết như vậy nên Doanh nghiệp ngày càng phát triển và dần dần mở rộng quy mô kinh doanh của mình.

##### **2.1.4.2. Khó khăn**

- Cùng với sự phát triển của công ty, công ty cũng đang gặp nhiều khó khăn. Trong thời buổi hiện nay, việc cạnh tranh khốc liệt giữa các công ty là không thể tránh khỏi. Thành phố Hải Phòng có nhiều công ty lớn về buôn bán và vận chuyển, vì vậy họ lựa chọn được những đơn đặt hàng tốt hơn và lớn hơn. Công ty TNHH vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh lại mới thành lập và mới đi vào hoạt động được một thời gian nên so với các Công ty có quy mô lớn hoạt động lâu kia thì Quang Doanh chỉ là một công ty có quy mô nhỏ mà thôi. Nên các đơn vận chuyển sẽ ít hơn, theo quan điểm của khách hàng họ sẽ chọn những Công ty lớn có nhiều kinh nghiệm hơn để chọn lựa.

- Công ty hiện còn một số tàu chở hàng hóa cũ nên khấu hao máy móc lớn, công suất kém, thường xuyên phải thay đổi, lắp thêm các vật tư làm ảnh hưởng không nhỏ đến doanh số bán hàng của công ty.

Vì là công ty chuyên vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nên khi gặp phải thời tiết giông bão, mưa to khiến đường xá trơn trượt rất nguy hiểm, sông rạch thì cắm các tàu hoạt động, các phương tiện của công ty đều phải ngưng hoạt động. Điều này gây ra tổn thất không nhỏ về doanh thu cho công ty.

## **2.2. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH QUANG DOANH**

### **2.2.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính tại Công ty**

Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp sẽ cung cấp một cách tổng quát nhất tình hình tài chính trong kỳ kinh doanh là khả quan hay

không khả quan. Điều đó cho phép chủ doanh nghiệp thấy rõ thực chất của quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh và dự báo trước khả năng phát triển hay chiều hướng suy thoái của doanh nghiệp, trên cơ sở đó có những giải pháp hữu hiệu.

Khi tiến hành phân tích thực trạng tài chính tại Công ty cần đánh giá khái quát tình hình qua hệ thống báo cáo tài chính mà chủ yếu là Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty. Những báo cáo này do kế toán soạn thảo vào cuối kỳ kế toán theo đúng quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Để có nhận xét đúng đắn về tình hình sử dụng tài sản và nguồn vốn của công ty trong những năm gần đây, ta lập bảng cơ cấu tài sản và nguồn vốn của công ty để không những có thể thấy được cơ cấu tài sản và nguồn vốn mà còn theo dõi được sự thay đổi của các khoản mục.

#### *2.2.1.1. Phân tích tình hình tài chính qua BCDKT*

##### *2.2.1.1.1. Phân tích tình hình tài sản qua bảng cân đối kế toán*

**Bảng 2.1. Phân tích cơ cấu tài sản theo chiều ngang**

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	So sánh 2017/2016		So sánh 2018/2017	
				Số tiền	%	Số tiền	%
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>13.792</b>	<b>18.220</b>	<b>18.530</b>	<b>4.428</b>	<b>32,1%</b>	<b>310</b>	<b>1,7%</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	2.943	3.134	2.424	191	6,5%	-710	-22,6%
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	354	550	657	196	55,4%	107	19,4%
III. Các khoản phải thu NH	8.125	11.136	10.847	3.011	37,1%	-288	-2,6%
1. Phải thu của khách hàng	6.025	7.407	7.672	1.382	22,9%	265	3,6%
2. Trả trước cho người bán	1.158	962	925	-196	-16,9%	-37	-3,8%
3. Các khoản phải thu khác	942	2.767	2.250	1.825	193,8%	-516	-18,7%
IV. Hàng tồn kho	1.857	2.505	3.104	648	34,9%	598	23,9%
1. Hàng tồn kho	1.857	2.505	3.104	648	34,9%	598	23,9%
V. Tài sản ngắn hạn khác	513	895	1.497	382	74,4%	602	67,3%
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	366	629	850	262	71,7%	221	35,2%
2. Tài sản ngắn hạn khác	147	266	648	119	81,3%	381	143,2%
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>24.385</b>	<b>25.769</b>	<b>25.872</b>	<b>1.383</b>	<b>5,7%</b>	<b>103</b>	<b>0,4%</b>
I. Tài sản cố định	23.929	25.261	25.221	1.332	5,6%	-40	-0,2%
Nguyên giá TSCĐ	29.951	32.086	32.357	2.135	7,1%	271	0,8%
Khấu hao lũy kế	6.022	6.824	7.135	803	13,3%	311	4,6%
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0,0%	0	0,0%
III. Tài sản dài hạn khác	456	507	650	51	11,2%	143	28,2%
1. Phải thu dài hạn	456	507	650	51	11,2%	143	28,2%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>38.178</b>	<b>43.989</b>	<b>44.401</b>	<b>5.811</b>	<b>15,2%</b>	<b>413</b>	<b>0,9%</b>

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Qua bảng phân tích trên ta thấy tổng tài sản của công ty năm 2017 tăng 5.811 triệu đồng so với năm 2016 (tăng 15,2%), năm 2018 là 44.401 triệu đồng, tăng 413 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng là 0,9% so với năm 2017.

Tài sản ngắn hạn năm 2017 tăng so với năm 2016 là 4.428 triệu đồng (tăng 32,1%), năm 2018 tăng so với năm 2017 là 310 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 1,7%. Tài sản dài hạn năm 2017 tăng so với năm 2016 là 1.383 triệu đồng (tăng 5,7%), năm 2018 tăng so với năm 2017 là 103 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 0,4%. Số liệu trên cho thấy tổng tài sản của công ty tăng là do tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn tăng. Thông thường việc tài sản ngắn hạn tăng là một biểu hiện tốt. Hơn nữa tài sản ngắn hạn tăng lên chủ yếu là do các khoản phải thu, cụ thể:

Khoản phải thu năm 2017 tăng 3.011 triệu đồng so với năm 2016 (tăng 37,1%), năm 2018 giảm 288 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 2,6% so với năm 2017, như vậy khoản phải thu của công ty đã không đồng đều qua các năm. Các khoản phải thu năm 2017 tăng là do phải thu khách hàng tăng, và tăng 1.382 triệu đồng (tăng 22,9%) so với năm 2016. Các khoản phải thu năm 2018 giảm là do phải thu của khách hàng tăng, và tăng 265 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 3,6%, nhưng trả trước cho người bán lại giảm 37 triệu đồng (giảm 3,8%) và các khoản phải thu khác cũng giảm 516 triệu đồng (giảm 18,7%) so với năm 2017. Điều đó có thể do doanh nghiệp đã cho khách hàng nợ tiền. Phải thu của khách hàng tăng cho thấy công tác thu hồi nợ của doanh nghiệp chưa thực sự đạt hiệu quả, công ty cần có những biện pháp để tăng khả năng thu hồi nợ.

Thêm nữa vốn bằng tiền của công ty năm 2017 là 3.134 triệu đồng, tăng 191 triệu đồng (tăng 6,5%) so với năm 2016, năm 2018 là 2,424 triệu đồng, giảm tới 710 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 22,6% so với năm 2017. Vốn bằng tiền năm 2018 giảm đi cho thấy doanh nghiệp bị động hơn trong hoạt động sản xuất kinh doanh vì không có khả năng nhanh chóng chi trả các khoản mua vật tư và các yếu tố khác, không đáp ứng kịp thời các nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh, không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến công hạn phải trả... Nhưng tỷ lệ lạm phát trong năm 2018 cũng tăng cao hơn so với các năm trước, do vậy việc vốn bằng tiền tăng như vậy đã tốt hay không còn phụ thuộc vào tỷ trọng chiếm trong tổng tài sản của công ty. Nếu vốn bằng tiền tăng quá nhiều cũng chứng tỏ công ty chưa tận dụng hết vốn lưu động vào sản xuất kinh doanh.

Bảng cân đối kế toán còn cho ta thấy hàng tồn kho của doanh nghiệp năm 2017 tăng 648 triệu đồng (tăng 34,9%) so với năm 2016, năm 2018 đã tăng 598

triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 23,9% so với năm 2017. Điều này cho thấy công ty chưa làm tốt trong việc giải phóng hàng tồn kho qua các năm, đây là một tín hiệu không được tốt, doanh nghiệp cần phải khắc phục. Giá trị hàng tồn kho chủ yếu là than cứng thu gom và chế biến để xuất bán. Lượng tồn kho cũng nhằm đảm bảo cho nhu cầu dự trữ tiêu thụ trong kế hoạch của Công ty. Xét cả về giá trị và tỷ trọng thì hàng tồn kho đang có nhu cầu tăng lên qua 3 năm.

Tuy nhiên các khoản tài sản ngắn hạn khác lại tăng lên nhanh, năm 2017 tăng 382 triệu đồng (tăng 74,4%) so với năm 2016, năm 2018 tăng với tốc độ nhanh từ 895 triệu đồng lên 1,497 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 67,3% so với năm 2017, chủ yếu là số tiền tạm ứng cho công nhân viên chưa thanh toán. Song tài sản ngắn hạn khác chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản ngắn, nên cũng không đáng lo ngại lắm, nhưng công ty cũng cần đi sâu tìm nguyên nhân và đề ra các biện pháp khắc phục.

Bên cạnh đó, thì tài sản dài hạn của Công ty năm 2017 đã tăng lên, từ 24.385 triệu đồng (năm 2016) lên 25.769 triệu đồng (năm 2017), tăng 1.383 triệu đồng (tăng 5,7%), năm 2018 tăng lên, từ 25,769 triệu đồng từ năm 2017 lên 25,872 triệu đồng vào năm 2018, tăng 103 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 0,4%. Tài sản dài hạn tăng lên là do sự biến đổi của tài sản cố định và tài sản dài hạn khác. Tài sản cố định năm 2017 tăng so với năm 2016 là 1.332 triệu đồng (tăng 5,6%), năm 2018 giảm so với năm 2017 là 40 triệu đồng (giảm 10,04%) và tài sản dài hạn khác năm 2017 tăng so với năm 2016 là 51 triệu đồng (tăng 11,2%), năm 2018 tăng so với năm 2017 là 143 triệu đồng (tăng 28,2%. Năm 2018 tuy tài sản cố định giảm và tài sản dài hạn khác tăng nhưng tài sản cố định vẫn luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản. Điều đó chứng tỏ công ty luôn luôn quan tâm đầu tư cho tài sản cố định trong việc mua sắm mới và bảo dưỡng, sửa chữa máy móc cũ còn thời gian khấu hao.

Tuy nhiên việc phân tích tình hình tài sản theo chiều ngang chỉ cho ta thấy biến động của các chỉ tiêu qua các năm mà chưa thấy được tỷ trọng tăng lên hay giảm đi của các chỉ tiêu chiếm trong tổng tài sản. Do vậy để phân tích kỹ hơn về cơ cấu tài sản ta cần phân tích cơ cấu tài sản theo chiều dọc.

- Phân tích cơ cấu tài sản theo chiều dọc giúp hiểu rõ thêm về tỷ lệ phần trăm các chỉ tiêu chiếm trong tổng tài sản kế toán, ta cần phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều dọc, tức là phải lập bảng phân tích như sau:

**Bảng 2.2: Bảng phân tích cơ cấu tài sản theo chiều dọc**

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>13.792</b>	<b>36,1%</b>	<b>18.220</b>	<b>41,4%</b>	<b>18.530</b>	<b>41,7%</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	2.943	7,7%	3.134	7,1%	2.424	5,5%
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	354	0,9%	550	1,3%	657	1,5%
III. Các khoản phải thu NH	8.125	21,3%	11.136	25,3%	10.847	24,4%
1. Phải thu của khách hàng	6.025	15,8%	7.407	16,8%	7.672	17,3%
2. Trả trước cho người bán	1.158	3,0%	962	2,2%	925	2,1%
3. Các khoản phải thu khác	942	2,5%	2.767	6,3%	2.250	5,1%
IV. Hàng tồn kho	1.857	4,9%	2.505	5,7%	3.104	7,0%
1. Hàng tồn kho	1.857	4,9%	2.505	5,7%	3.104	7,0%
V. Tài sản ngắn hạn khác	513	1,3%	895	2,0%	1.497	3,4%
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	366	1,0%	629	1,4%	850	1,9%
2. Tài sản ngắn hạn khác	147	0,4%	266	0,6%	648	1,5%
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>24.385</b>	<b>63,9%</b>	<b>25.769</b>	<b>58,6%</b>	<b>25.872</b>	<b>58,3%</b>
I. Tài sản cố định	23.929	62,7%	25.261	57,4%	25.221	56,8%
Nguyên giá TSCĐ	29.951	78,5%	32.086	72,9%	32.357	72,9%
Khấu hao lũy kế	6.022	15,8%	6.824	15,5%	7.135	16,1%
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%
III. Tài sản dài hạn khác	456	1,2%	507	1,2%	650	1,5%
1. Phải thu dài hạn	456	1,2%	507	1,2%	650	1,5%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>38.178</b>	<b>100%</b>	<b>43.989</b>	<b>100%</b>	<b>44.401</b>	<b>100%</b>

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)



Qua bảng phân tích trên ta thấy trong tổng tài sản của công ty thì tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng nhỏ hơn so với tài sản dài hạn. Cụ thể như sau: Năm 2016 tài sản ngắn hạn chiếm 36,1%, tài sản dài hạn chiếm 63,9% trong tổng tài sản, năm 2017 tài sản ngắn hạn chiếm 41,4%, tài sản dài hạn chiếm 58,6% trong tổng tài sản, năm 2018 tài sản ngắn hạn tăng lên một ít chiếm 41,7% và tài sản dài hạn chiếm 58,3% trong tổng tài sản. Như vậy tài sản ngắn hạn năm 2018 đã tăng lên so với năm 2017 và năm 2016 nhưng tốc độ tăng tương đối chậm và tài sản dài hạn mặc dù giảm nhưng vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản. Điều này cũng hợp lý với một công ty làm vận tải và dịch vụ thương mại như Công ty khi trong năm vừa qua công ty tăng cường hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa máy móc trang thiết bị, đoàn phương tiện vận tải cũ nhằm nâng cao năng lực hoạt động cho công ty.

- Trong tài sản ngắn hạn thì các khoản phải thu chiếm tỷ trọng tương đối lớn. Năm 2016 khoản phải thu chiếm 21,3% trong tổng tài sản, năm 2017 chiếm 25,3% trong tổng tài sản và năm 2018 giảm xuống còn 24,4% trong tổng tài sản. Như vậy ta thấy tỷ trọng các khoản phải thu không đồng đều qua các năm. Năm 2018 các khoản phải thu tuy đã giảm về tỷ trọng nhưng vẫn tăng về số tuyệt đối giữa các năm, nên công ty cũng cần tìm hiểu nguyên nhân để có chính sách nợ hợp lý. Trong các khoản phải thu ngắn hạn thì phải thu khách hàng là chiếm tỷ trọng cao nhất và tăng đều qua các năm. Trong khi đó doanh nghiệp vẫn lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi nhưng lại giảm dần. Như vậy doanh nghiệp sẽ gặp ít khó khăn nếu như bị khách hàng chiếm dụng vốn quá lâu.

- Tuy nhiên hàng tồn kho lại tăng cả về mặt tỷ trọng và số tuyệt đối, năm 2016 chiếm 4,9%, năm 2017 chiếm 5,7% và đến năm 2018 tăng lên 7,0% trong tổng tài sản, điều này chứng tỏ lượng nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ của công ty chưa được sử dụng, chứng tỏ việc quản lý và sử dụng hàng tồn kho của công ty chưa có hiệu quả.

- Vốn bằng tiền của công ty chiếm một tỷ trọng không nhỏ trong tổng tài sản và đã giảm qua các thời điểm. Năm 2016 vốn bằng tiền chiếm 7,7% trong tổng tài sản, năm 2017 vốn bằng tiền chiếm 7,1% trong tổng tài sản và đến năm 2018 vốn bằng tiền đã giảm tới 5,5%. Điều này chứng tỏ công ty đã ngày càng bị động hơn trong sản xuất kinh doanh và không đảm bảo được khả năng thanh toán của mình, nhưng nếu vốn bằng tiền chiếm nhiều và ngày càng tăng thì có thể tiền sẽ bị ứ đọng vì không được đưa vào hoạt động kinh doanh cho công ty. Với lượng tiền Công ty về cơ bản đảm bảo cho nhu cầu sử dụng và dự trữ

cho hoạt động thanh toán của mình và phù hợp với đặc thù của những Công ty trong lĩnh vực vận tải thủy.

Tài sản ngắn hạn tăng về tỷ trọng trong tổng tài sản đã khiến cho tài sản dài hạn, chủ yếu là tài sản cố định giảm nhẹ về tỷ trọng trong tổng tài sản. Năm 2016 tài sản dài hạn chiếm 63,9%, năm 2017 tài sản dài hạn chiếm 58,6% đến năm 2018 giảm xuống còn 58,3%. Tuy nhiên giá trị đầu tư của tài sản cố định vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản của công ty và chủ yếu là các phương tiện vận tải, vận chuyên và hệ thống máy móc thiết bị phục vụ cho việc khai thác thu gom than cứng. Mặc dù tăng lên về giá trị qua các năm nhưng tài sản dài hạn lại giảm về tỷ trọng, điều này chứng tỏ công ty trong năm vừa qua đã không mua thêm tài sản cố định mới mà chỉ đầu tư bảo dưỡng và sửa chữa tài sản cũ.

#### ***2.2.1.1.2. Phân tích tình hình nguồn vốn qua bảng cân đối kế toán***

- Phân tích biến động quy mô nguồn vốn theo chiều ngang.

Tiếp đó để xem xét cụ thể việc phân tích tình hình nguồn vốn ta lập bảng:

**Bảng 2.3. Phân tích biến động quy mô nguồn vốn theo chiều ngang**

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	So sánh 2017/2016		So sánh 2018/2017	
				Số tiền	%	Số tiền	%
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>24.526</b>	<b>30.005</b>	<b>30.260</b>	<b>5.479</b>	<b>22,3%</b>	<b>255</b>	<b>0,9%</b>
I. Nợ ngắn hạn	11.918	18.459	17.304	6.541	54,9%	-1.155	-6,3%
1. Vay và nợ ngắn hạn	5.546	8.065	7.153	2.519	45,4%	-912	-11,3%
2. Phải trả người bán	4.063	7.641	7.051	3.578	88,1%	-590	-7,7%
3. Người mua trả tiền trước	948	837	1.006	-111	-11,8%	170	20,3%
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	717	1.010	1.050	293	40,9%	40	4,0%
5. Phải trả người lao động	645	907	1.043	262	40,7%	136	15,0%
II. Nợ dài hạn	12.608	11.547	12.957	-1.062	-8,4%	1.410	12,2%
1. Vay dài hạn	12.608	11.547	12.957	-1.062	-8,4%	1.410	12,2%
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>13.652</b>	<b>13.984</b>	<b>14.141</b>	<b>332</b>	<b>2,4%</b>	<b>157</b>	<b>1,1%</b>
I. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	13.560	13.899	14.002	340	2,5%	103	0,7%
II. Nguồn kinh phí khác	92	84	139	-8	-8,2%	55	64,9%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>38.178</b>	<b>43.989</b>	<b>44.401</b>	<b>5.811</b>	<b>15,2%</b>	<b>413</b>	<b>0,9%</b>

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Qua bảng phân tích trên ta thấy tổng nguồn vốn của Công ty năm 2017 tăng so với năm 2016 là 5.811 triệu đồng (tăng 15,2%), năm 2018 tăng so với năm 2017 là 413 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 0,9%, như vậy tổng nguồn vốn của công ty đã tăng lên, nguồn vốn tăng là một số nguyên nhân như: nợ phải trả tăng, vốn chủ sở hữu cũng tăng.

Nợ phải trả của công ty năm 2017 tăng lên so với năm 2016 là 5.479 triệu đồng (tăng 22,3%), năm 2018 đã tăng lên so với năm 2017 với số tuyệt đối là 255 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 0,9%. Nợ phải trả của công ty năm 2018 tăng chủ yếu là do nợ ngắn hạn giảm và nợ dài hạn tăng. Nợ ngắn hạn giảm là do khoản phải trả cho người bán giảm, điều đó chứng tỏ năm 2018 công ty không phải nợ lại người bán một khoản tiền nào. Nợ ngắn hạn giảm còn do thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng tuy nhiên khoản này không ảnh hưởng lớn lắm tới việc tăng lên của nợ ngắn hạn. Khoản chiếm dụng hợp lý của công ty tăng lên chứng tỏ công ty tận dụng được uy tín của mình nên đã giảm được các khoản chi phí lãi vay. Vốn chủ sở hữu của công ty năm 2017 tăng so với năm 2016 là 332 triệu đồng (tăng 2,4%), năm 2018 tăng so với năm 2017 về số tuyệt đối là 157 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 1,1%. Vốn chủ sở hữu của công ty tăng chủ yếu do lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của công ty tăng mạnh, điều đó cho thấy doanh thu năm 2018 của công ty đã tăng lên và tăng nhanh hơn chi phí, và hoạt động cung cấp dịch vụ của công ty cũng diễn ra khá sôi động. Bên cạnh đó thì nguồn kinh phí và quỹ khác cũng tăng lên nhanh, năm 2018 tăng 64,9% so với năm 2017, nguồn kinh phí và quỹ khác tăng là do quỹ khen thưởng, phúc lợi tăng. Điều này chứng tỏ công ty luôn luôn quan tâm và nâng cao đời sống của cán bộ công nhân viên.

- Phân tích cơ cấu nguồn vốn theo chiều dọc:

Để hiểu rõ hơn về cơ cấu nguồn vốn ta đi phân tích cơ cấu nguồn vốn theo chiều dọc. Ta có bảng phân tích sau:

**Bảng 2.4. Phân tích cơ cấu nguồn vốn theo chiều dọc**

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>24.526</b>	<b>64,2%</b>	<b>30.005</b>	<b>68,2%</b>	<b>30.260</b>	<b>68,2%</b>
I. Nợ ngắn hạn	11.918	31,2%	18.459	42,0%	17.304	39,0%
1. Vay và nợ ngắn hạn	5.546	14,5%	8.065	18,3%	7.153	16,1%
2. Phải trả người bán	4.063	10,6%	7.641	17,4%	7.051	15,9%
3. Người mua trả tiền trước	948	2,5%	837	1,9%	1.006	2,3%
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	717	1,9%	1.010	2,3%	1.050	2,4%
5. Phải trả người lao động	645	1,7%	907	2,1%	1.043	2,3%
II. Nợ dài hạn	12.608	33,0%	11.547	26,2%	12.957	29,2%
1. Vay dài hạn	12.608	33,0%	11.547	26,2%	12.957	29,2%
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>13.652</b>	<b>35,8%</b>	<b>13.984</b>	<b>31,8%</b>	<b>14.141</b>	<b>31,8%</b>
I. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	13.560	35,5%	13.899	31,6%	14.002	31,5%
II. Nguồn kinh phí khác	92	0,2%	84	0,2%	139	0,3%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>38.178</b>	<b>100%</b>	<b>43.989</b>	<b>100%</b>	<b>44.401</b>	<b>100%</b>

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Qua số liệu tính toán trên ta thấy nợ phải trả năm 2016 chiếm 64,2% và vốn chủ sở hữu chiếm 35,8% trong tổng nguồn vốn. Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu năm 2017 và năm 2018 gần như không thay đổi. Năm 2017 và năm 2018 nợ phải trả đều chiếm 68,2%, vốn chủ sở hữu chiếm 31,8% trong tổng nguồn vốn. Đây là một biểu hiện tốt cho công ty vì chứng tỏ tình hình tài chính của công ty luôn ổn định. Công ty đã chủ động nhiều hơn trong việc đảm bảo nguồn vốn cho nhu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh và rủi ro về tài chính của công ty cũng đang giảm đi.

**\* Phân tích cấu đối Tài sản và Nguồn vốn**

**Bảng 2.5: Cân đối giữa tài sản và nguồn vốn**

*Đơn vị: triệu đồng*

Năm	TS ngắn hạn		TS dài hạn		Vốn ngắn hạn		Vốn dài hạn	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
2016	13.792	36%	24.835	64%	11.918	31%	26.260	69%
2017	18.220	41%	25.769	59%	18.459	42%	25.531	58%
2018	18.530	42%	25.872	58%	17.304	39%	27.098	61%

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

**Vốn lưu động ròng:**

VLĐR năm 2016 = 1.874 triệu đồng > 0

VLĐR năm 2017 = - 239 triệu đồng < 0

VLĐR năm 2018 = 1.226 triệu đồng > 0

Vốn lưu động năm 2016 và 2018 dương đạt giá trị khá cao là 1.874 triệu đồng và 1.226 triệu đồng. Chứng tỏ năm 2016 và 2018 Công ty đã sử dụng một phần vốn dài hạn để tài trợ cho Tài sản ngắn hạn nhằm duy trì sự ổn định trong quá trình sản xuất kinh doanh và đảm bảo an toàn về vốn và thanh khoản. Nhưng năm 2017 vốn lưu động ròng của Công ty nhỏ hơn 0; với giá trị là - 239 triệu đồng. Điều này có nghĩa công ty đang gặp áp lực về vốn vì phải tài trợ cho tài sản dài hạn từ vốn ngắn hạn. Đây là nguyên nhân làm cho áp lực thanh khoản và rủi ro vốn năm 2017 tăng lên so với năm 2016.

## 2.2.2. Thực trạng quản lý vốn của công ty Quang Doanh

### 2.2.2.1 Cơ cấu tài sản, nguồn vốn của công ty Quang Doanh

**Biểu 2.6: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn của Công ty**

*ĐVT: triệu đồng*

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018	
		Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>13.792</b>	<b>36,1%</b>	<b>18.220</b>	<b>41%</b>	<b>18.529</b>	<b>42,1%</b>
I	Tiền	2.943	7,7%	3.134	7%	2.424	5,5%
II	Các khoản đầu tư TC NH	354	0,9%	550	1%	657	1,5%
III	Các khoản phải thu NH	8.124	21,3%	11.135	25%	10.847	24,7%
IV	Hàng tồn kho	1.857	4,9%	2.505	6%	3.103	7,1%
V	Tài sản ngắn hạn khác	513	1,3%	894	2%	1.497	3,4%
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>24.385</b>	<b>63,9%</b>	<b>25.768</b>	<b>59%</b>	<b>25.871</b>	<b>58,8%</b>
I	Tài sản cố định	23.929	62,7%	25.261	57%	5.221	57,3%
II	Tài sản dài hạn khác	456	1,2%	507	1%	650	1,5%
	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>38.177</b>	<b>100%</b>	<b>43.988</b>	<b>100%</b>	<b>44.401</b>	<b>100%</b>
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>24.525</b>	<b>64,2%</b>	<b>30.005</b>	<b>68%</b>	30.260	68,8%
I	Nợ ngắn hạn	11.917	31,2%	18.458	42%	17.303	39,3%
II	Nợ dài hạn	12.608	33,0%	11.546	26%	12.956	29,5%
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>13.651</b>	<b>35,8%</b>	<b>13.983</b>	<b>32%</b>	<b>14.141</b>	<b>32,1%</b>
I	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	13.559	35,5%	13.899	32%	14.001	31,8%
II	Nguồn kinh phí khác	91	0,2%	84	0%	139	0,3%
	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>38.177</b>	<b>100%</b>	<b>43.988</b>	<b>100%</b>	<b>44.401</b>	<b>100%</b>

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của Công ty các năm 2016 – 2017)

#### \* Về cơ cấu nguồn vốn:

Vốn của công ty được hình thành từ hai nguồn là: Nguồn vốn chủ sở hữu và nợ phải trả. Một cơ cấu vốn hợp lý và hiệu quả phải đảm bảo sự kết hợp hài hoà giữa nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp, vừa đảm bảo sự an toàn về mặt tài chính cho doanh nghiệp, đồng thời phát huy tối đa ảnh hưởng tích cực của đòn bẩy tài chính trong kinh doanh, tạo dựng được tính thanh khoản cao trong sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Từ bảng 2.4 ta thấy quy mô vốn kinh doanh năm 2017 tăng hơn so với năm 2016 là 6.811 triệu đồng. Phân tích chi tiết ta thấy:

- Trong tổng nguồn vốn kinh doanh, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng thấp hơn nợ phải trả và có xu hướng biến động qua các năm. Năm 2016 VCSH là 13.651 triệu đồng. Năm 2017, VCSH là 13.983 triệu đồng, chiếm 32% tổng vốn kinh doanh, tăng 332 triệu đồng so với năm 2016. Nguyên nhân là do trong năm 2017 công ty có phát hành bổ sung thêm vốn chủ sở hữu làm cho vốn góp của chủ sở hữu tăng lên 339 triệu đồng, tăng giá trị thặng dư vốn cổ phần, đồng thời do năm 2016 công ty hoạt động kinh tốt có lợi nhuận nên đã bổ sung thêm nguồn vốn từ lợi nhuận để lại. Tuy nhiên, tỷ trọng VCSH năm 2017 lại thấp hơn so với năm 2016. Do giá trị tăng của tài sản nhiều hơn mức gia tăng của VCSH. Điều này cho thấy để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh doanh trong năm 2016 công ty chủ yếu vay ngắn hạn và sử dụng nguồn vốn chiếm dụng để phục vụ kinh doanh nhưng đến năm 2017 công ty đã phụ thuộc vào vốn vay ngắn hạn công ty đã mất tự chủ tài chính. Nợ phải trả ngắn hạn năm 2016 là 11.917 triệu đồng, đến năm 2017 là 18.458 tăng 6.540 triệu đồng so với năm 2016. Trong khi đó nợ dài hạn năm 2017 giảm từ 12.608 triệu đồng xuống 11.546 triệu đồng với mức giảm 1.061 triệu đồng. Hệ số tự tài trợ của công ty cũng ở mức rất thấp cho thấy sự bất ổn định về mặt tài chính của công ty hay nói cách khác công ty đang bị phụ thuộc tài chính.

Năm 2018 vốn chủ sở hữu là 14.141 triệu đồng chiếm 32,1% trong tổng vốn kinh doanh, tăng 157 triệu đồng so với năm 2017. Nguyên nhân là do trong năm 2018 Công ty tăng thêm vốn chủ sở hữu. Hệ số tự tài trợ của Công ty năm 2018 đã tăng ở mức không đáng kể, cho thấy độ an toàn về mặt tài chính.

- Nợ phải trả của doanh nghiệp chủ yếu là nợ ngắn hạn và nợ dài hạn – nguồn vốn chiếm dụng tạm thời chiếm tỷ trọng từ 31,2% đến 42% trên tổng vốn (người mua trả tiền trước, phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả công nhân viên...) đặc biệt là khoản phải trả người bán, khoản nợ ngắn hạn ngân hàng chiếm tỷ trọng lớn; nợ dài hạn chiếm tỷ trọng nhỏ dần qua các năm trong tổng nợ phải trả chỉ chiếm khoảng từ 33% xuống 26% trên tổng vốn. Chính sách huy động vốn của Công ty chủ yếu là sử dụng vốn vay ngắn hạn.



### **\* Về cơ cấu tài sản:**

Nhằm đánh giá tính hợp lý trong việc sử dụng nguồn vốn ta cần phân tích cơ cấu tài sản của công ty, tỷ trọng đầu tư vào từng bộ phận tài sản. Đây là cơ sở để đưa ra giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn thông qua việc điều hành cơ cấu đầu tư.

Tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp được cấu thành bởi bốn loại tài sản: tiền và tương đương tiền; phải thu; hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác.

Về cơ cấu vốn của Công ty trong giai đoạn 2016 - 2017, tỷ trọng vốn ngắn hạn và vốn dài hạn gần ở mức 40:60, tỷ trọng vốn dài hạn có cao hơn tuy nhiên lại đang có xu hướng giảm nhẹ.

Chính sách của công ty mở rộng năng lực kinh doanh, đầu tư vào các trang thiết bị, do đó mà trong suốt giai đoạn năm 2016 - 2017 nguồn vốn dài hạn đã được bổ sung đáng kể vào năm 2017 nhằm tài trợ cho các tài sản có tính ổn định và sử dụng lâu dài. Cụ thể năm 2016 vốn dài hạn 24.385 triệu đồng, năm 2017 vốn dài hạn đạt giá trị 25.768 triệu đồng tăng so với năm 2016 là tăng 2,4 lần. Năm 2018 giá trị vốn dài hạn là 102 triệu đồng tăng so với năm 2016 là 13,3%.

Tỷ trọng vốn ngắn hạn lớn chủ yếu nằm ở giá trị hàng tồn kho (4,9% năm 2016, 21,3% năm 2017); các khoản phải thu ngắn hạn (21,2% năm 2016, 25% năm 2017); khoản mục tiền và tương đương tiền (7,7% năm 2016, 7% năm 2017). Tuy nhiên, ngoài sử dụng toàn bộ phần nguồn vốn ngắn hạn công ty vẫn còn dùng thêm khá lớn lượng vốn dài hạn nhằm tài trợ cho các khoản mục này. Các khoản mục này nhằm đảm bảo cho chu kỳ kinh doanh của công ty ổn định và chủ động.

#### *2.2.3.2. Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn*

Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, ta xem xét việc tài trợ nhu cầu vốn của doanh nghiệp có hợp lý hay không giữa nguồn vốn ngắn hạn và nguồn vốn dài hạn. Cụ thể là tài sản dài hạn của công ty có được đầu tư vững chắc bằng nguồn vốn dài hạn không, đồng thời tài sản ngắn hạn có đủ đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn không.

**Biểu 2.6: Tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh***DVT: triệu đồng*

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2016	TT	Năm 2017	TT	Năm 2018	TT
<b>1</b>	<b>Vốn dài hạn</b>	<b>26.259</b>	<b>28,32</b>	<b>25.529</b>	<b>26,30</b>	<b>27.097</b>	<b>26,93</b>
	<i>Vốn chủ sở hữu</i>	<i>13.651</i>	<i>14,72</i>	<i>13.983</i>	<i>14,41</i>	<i>14.141</i>	<i>14,05</i>
	<i>Vay nợ dài hạn</i>	<i>12.608</i>	<i>13,60</i>	<i>11.546</i>	<i>11,90</i>	<i>12.956</i>	<i>12,88</i>
<b>2</b>	<b>TSCĐ và ĐT dài hạn</b>	<b>24.385</b>	<b>26,30</b>	<b>25.768</b>	<b>26,55</b>	<b>25.871</b>	<b>25,71</b>
<b>3</b>	<b>Vốn lưu động ròng</b>	<b>13.792</b>	<b>14,88</b>	<b>18.220</b>	<b>18,77</b>	<b>18.529</b>	<b>18,42</b>

*(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của Công ty các năm 2016 – 2017)*

Nhìn vào bảng số liệu cho thấy, công ty Quang Doanh chủ yếu đầu tư vốn vào tài sản dài hạn hạn, chiếm tỷ trọng rất lớn trong 3 năm từ 2016 đến 2018 đều ở trên 80%. Trong khi đó tài sản ngắn hạn chỉ chiếm tỷ lệ khá khiêm tốn, tỷ trọng đầu tư dao động từ 14% đến 28% và có xu hướng tăng dần. Do đặc thù ngành nghề kinh doanh nên tỷ trọng tài sản của công ty là hoàn toàn phù hợp. Công ty chủ yếu kinh doanh vận tải.

Nhìn chung, tài sản dài hạn được tài trợ hoàn toàn bằng nguồn vốn dài hạn (chủ yếu là từ vốn vay); tài sản ngắn hạn được tài trợ bằng nguồn vốn ngắn hạn và một phần bằng nguồn vốn dài hạn, trong năm 2016 công ty đã có sự bổ sung vốn chủ sở hữu với giá trị tăng là 339 tỷ đồng thông qua phát hành cổ phần đã góp phần mở rộng vốn dài hạn cho công ty. Đây cũng được xem là một bước tiến khá táo bạo của công ty Quang Doanh trong việc tăng vốn dài hạn nhằm tăng khả năng tự chủ tài chính trong kinh doanh và dự phòng tài chính cho các chiến lược kinh doanh dài hạn. Tỷ trọng tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản qua các năm đều lớn hơn tỷ trọng nguồn vốn ngắn hạn trên tổng nguồn vốn (cả 3 năm từ 2015 đến 2017 tỷ trọng tài sản ngắn hạn đều lớn hơn khá nhiều so với tỷ trọng nguồn vốn ngắn hạn trên tổng nguồn vốn) điều này chứng tỏ tài sản lưu động đủ đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn cho công ty. Tài sản ngắn hạn có xu hướng chiếm tỷ trọng ngày càng tăng trong tổng giá trị tài sản. Điều này cho thấy cơ cấu vốn thay đổi theo hướng hợp lý hơn qua các năm và phù hợp với đặc điểm kinh doanh của công ty. Như vậy, tình hình đảm bảo nguồn vốn của doanh nghiệp khá hợp lý, theo đúng nguyên tắc tài chính.

Để thực hiện quá trình hoạt động kinh doanh công ty cần phải xác định nhu cầu vốn lưu động thường xuyên. Đây là lượng vốn ngắn hạn của công ty dùng để tài trợ cho một phần tài sản lưu động bao gồm hàng tồn kho và khoản phải thu. Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên của công ty Quang Doanh qua 3 năm như sau:

**Bảng 2.7. Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên**

*ĐVT: triệu đồng*

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
1	Nợ ngắn hạn	11.917	18.458	17.303
2	Các khoản phải thu	8.124	11.135	10.847
3	Hàng tồn kho	1.857	2.505	3.103
4	Nhu cầu vốn lưu động thường xuyên	-1.936	-4.818	-3.353

*(Nguồn: Bảng cân đối kế toán của Công ty các năm 2016 – 2017)*

Để đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh của công ty người ta xác định chỉ tiêu vốn lưu động ròng (= Các khoản phải thu + Hàng tồn kho – Nợ ngắn hạn). Khi vốn lưu động ròng có giá trị âm thì nhu cầu vốn lưu động của công ty sẽ dương và ngược lại.

Bảng trên cho thấy các nguồn vốn ngắn hạn của công ty đang có cơ cấu giảm dần nên không đủ đáp ứng cho khoản phải thu và hàng tồn kho. Trong 2 năm 2016, 2017 và 2018 nhu cầu vốn lưu động thường xuyên đều âm chứng tỏ các khoản mục của tài sản lưu động ngoài việc sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ ra công ty còn cần phải dùng đến vốn dài hạn. Điều này vi phạm nguyên tắc tương thích về mặt thời gian. Với việc sử dụng vốn dài hạn để tài trợ cho khoản mục tài sản lưu động trong đó bao gồm ngân quỹ, khoản phải thu và hàng tồn kho có thể giúp công ty ổn định về hoạt động kinh doanh nhưng lại gây ra lãng phí vốn cho công ty và ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu, là lượng vốn chiếm chủ yếu trong vốn dài hạn.

Tuy nhiên xét trong bối cảnh của công ty Quang Doanh thì điều này có thể chấp nhận được trong ngắn hạn. Bởi lẽ, do là công ty mới nên chiến lược ngắn hạn của công ty là phải duy trì sự ổn định trong hoạt động kinh doanh đồng thời tạo ra sự chủ động, tự chủ về vốn nhằm mục tiêu xâm nhập thị trường và

tăng trưởng doanh thu trong gian đoạn trước mắt. Tuy nhiên xét về lâu dài thì công ty cần điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn để sao cho tận dụng được các nguồn vốn ngắn hạn có chi phí thấp hơn trên thị trường hơn là sử dụng vốn chủ sở hữu.

### **2.2.3. Phân tích thực trạng hiệu quả sử dụng vốn của công ty**

#### **2.2.3.1 Hiệu quả sử dụng vốn lưu động**

Lĩnh vực kinh doanh của công ty Quang Doanh là kinh doanh vừa thương mại và vừa vận tải vốn lưu động luôn chiếm tỷ trọng lớn trong kết cấu vốn. Do vậy nhu cầu về vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh là rất lớn. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động là một trong những chỉ tiêu quan trọng làm căn cứ đánh giá, tác động trực tiếp và mạnh mẽ đến hiệu quả sử dụng tổng vốn của công ty.

Để đánh giá về hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty trong thời gian qua, ta xem xét phân tích dưới đây:

**Bảng 2.8: Cơ cấu vốn đầu tư vào Tài sản ngắn hạn****ĐVT: triệu đồng**

Chỉ tiêu	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018	
	Giá trị	(%)	Giá trị	(%)	Giá trị	(%)
1. Tiền	2.943	7,7%	3.134	7%	2.424	5,5%
2. Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	354	0,9%	550	1%	657	1,5%
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	8.124	21,3%	11.135	25%	10.847	24,7%
4. Hàng tồn kho	1.857	4,9%	2.505	6%	3.103	7,1%
5. Tài sản ngắn hạn khác	513	1,3%	894	2%	1.497	3,4%
<b>Tổng Tài sản ngắn hạn</b>	<b>13.792</b>	<b>36,1%</b>	<b>18.220</b>	<b>41%</b>	<b>18.529</b>	<b>42,1%</b>

*Nguồn: Bảng cân đối kế toán của Công ty các năm 2016-2017*

Qua bảng trên ta thấy vốn lưu động của công ty khá ổn định qua ba năm 2016 và 2017, 2018 đều chiếm tỷ lệ từ 36,1% đến 42,1% trên tổng tài sản.

- Cơ cấu vốn đầu tư vào Tài sản ngắn hạn năm 2016:

+ Có thể thấy chiếm tỷ trọng lớn thứ nhất trong tổng vốn lưu động là tiền và các khoản tương đương tiền, chiếm tới hơn 7 % trên tổng tài sản. Điều này cho thấy công ty đã có sự chuẩn bị khá tốt cho hoạt động kinh doanh của mình. Do là một công ty thương mại nên nguy cơ ban đầu và quan trọng nhất vẫn luôn là vốn, đặc biệt là nguồn vốn có tính thanh khoản cao nhằm đáp ứng cho các giao dịch và sẵn sàng cho các hoạt động đầu tư của công ty. Đây được xem là chiến lược ngắn hạn khá tốt của công ty Quang Doanh.

+ Khoản mục chiếm tỷ trọng lớn thứ hai là khoản phải thu chiếm hơn 25% trong tổng tài sản. Do mới tham gia thị trường nên công ty phải đối mặt với sự cạnh tranh khá khốc liệt trong ngành. Để dần chiếm lĩnh thị trường và tiếp cận với khách hàng công ty cũng đã có chính sách tín dụng thương mại khá hợp lý (công ty thực hiện chính sách bán hàng và thanh toán khá linh hoạt đối với từng khách hàng cụ thể, do lượng khách hàng ban đầu còn ít và công ty có khả năng kiểm soát được hoạt động thu hồi công nợ). Trong khoản mục khoản phải thu có giá trị hơn 11 tỷ đồng thì chiếm chủ yếu là khoản phải thu khách hàng với giá trị hơn 11 tỷ đồng. Và cũng nhờ chính sách bán hàng hợp lý đã thúc đẩy mức tăng doanh thu cho công ty năm 2017 đạt tới giá trị hơn 133 tỷ đồng, tăng rất nhanh so với năm 2016.

+ Khoản mục hàng tồn kho chiếm 6% trên tổng tài sản. Nhằm dự trữ cho khâu vận tải hàng hóa vào những kế hoạch vật tư xăng dầu nên công ty đã đầu tư khá ít vào lượng hàng hóa đầu vào.

Qua bảng số liệu thể hiện cơ cấu vốn đầu tư vào TSLĐ năm 2018, ta thấy hàng tồn kho năm 2018 là 3.103 triệu đồng, chiếm tỷ trọng nhỏ nhất trong tài sản ngắn hạn, với tỷ lệ gần 8% trên tổng tài sản. So với năm 2017, khoản mục này tăng gấp 2 lần từ 2.505 triệu đồng lên 3.103 triệu đồng. Điều này cho thấy chính sách dự trữ hàng tồn kho của công ty là khá mạo hiểm.

Năm 2018, khoản mục tiền và tương đương tiền có giá trị khoảng 2,4 tỷ đồng, giảm so với năm 2017. Khoản mục này vẫn đạt tỷ trọng cao nhằm tiếp tục duy trì khả năng thanh toán nhanh cho công ty trong giai đoạn đầu của quá trình kinh doanh và tránh rủi ro thanh khoản. Các khoản phải thu giảm nhẹ những vẫn đạt giá trị hơn 10 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng hơn 24% trên tổng tài sản. Trong đó khoản phải thu ngắn hạn khách hàng đạt hơn 7 tỷ đồng tăng hơn 264 triệu đồng so với năm 2017. Điều này cho thấy tình hình quản lý nợ phải thu của Công ty trong năm 2018 chưa tốt. Nhưng do tốc độ tăng của doanh thu năm 2018 khá cao so với mức tăng của khoản phải thu khách hàng nên cũng không làm ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty Quang Doanh.

Để thấy rõ hơn hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty, ta xem xét bảng số liệu dưới đây:

**Bảng 2.9: Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng VLD của Công ty**

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	So sánh 2018/2017	
						Giá trị	%
1	Doanh thu thuần	Trđ	61.189,04	70.193,44	74.232,63	4.039,20	5,8%
2	Giá vốn hàng bán	Trđ	51.995,00	59.167,00	61.956,39	2.789,39	4,7%
3	Hàng tồn kho bình quân	Trđ		2.181,18	2.804,32	623,15	28,6%
4	Số ngày trong kỳ phân tích	ngày		360,00	360,00	-	0,0%
5	Khoản phải thu bình quân	Trđ		9.630,19	10.991,50	1.361,31	14,1%
6	Vốn lưu động bình quân	Trđ		16.006,30	18.375,10	2.368,80	14,8%
7	Vốn cố định bình quân	Trđ		25.076,92	25.820,07	743,15	3,0%
8	Vốn kinh doanh bình quân	Trđ		41.083,22	44.195,17	3.111,96	7,6%
9	Số vòng quay hàng tồn kho (2/3)	vòng		27,13	22,09	-5,03	
10	Số ngày quay vòng hàng tồn kho (4/9)	ngày		13,27	16,29	3,02	
11	Vòng quay khoản phải thu (1/5)	vòng		7,29	6,75	-0,54	
12	Kỳ thu tiền bình quân (4/11)	ngày		49,39	53,30	3,91	
13	Vòng quay vốn lưu động (1/6)	vòng		4,39	4,04	-0,35	
14	Số ngày quay vòng vốn lưu động (4/13)	ngày		82,09	89,11	7,02	
15	Vòng quay toàn bộ vốn (1/8)	vòng		1,71	1,68	-0,03	
16	Hiệu suất sử dụng vốn cố định (1/7)	Lần		2,80	2,87	0,08	

(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty các năm 2016 - 2017)

\* **Tốc độ luân chuyển vốn lưu động:** Căn cứ vào số vòng quay vốn lưu động và số ngày của một vòng quay ta có thể đánh giá khái quát hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp. Các chỉ tiêu này cho ta biết việc sử dụng vốn có tiết kiệm, hiệu quả hợp lý hay không.

Qua bảng 2.7 ta thấy vòng quay vốn lưu động tăng lên, từ mức 4,04 vòng vào cuối năm 2017 giảm -0,35 vòng vào năm 2018. Ngược lại với vòng quay thì số ngày của một vòng quay vốn lưu động lại có xu hướng giảm qua hai năm 2017, 2018 (từ 89,11 ngày xuống còn 7,02 ngày) với mức giảm tới 82,9 ngày. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty được cải thiện qua các năm. Số lượng vốn lưu động được giải phóng nhanh hơn, tốc độ lưu chuyển của các thành phần trong vốn lưu động có sự cải thiện, làm cho tổng số vốn lưu động đưa vào trong kinh doanh giảm đi, đồng thời số vốn đưa vào trong hoạt động kinh doanh của Công ty hàng năm phát huy được hiệu quả nên tạo ra doanh thu hàng năm ngày càng tăng.

Năm 2017, vòng quay hàng tồn kho giảm khá mạnh. Năm 2017 vòng quay hàng tồn kho đạt giá trị 22 vòng đến năm 2017 giảm xuống còn 5 vòng; trong khi đó vòng quay các khoản phải thu lại có chiều hướng giảm (năm 2017 là 53 vòng, năm 2018 là 0,54 vòng) dẫn đến kỳ thu tiền giảm bớt được 3,91 ngày (năm 2017 kỳ thu tiền bình quân là 58,8 ngày; năm 2018 kỳ thu tiền bình quân chỉ còn 39,6 ngày). Năm 2018, do công ty đầu tư thêm lượng hàng tồn kho khá lớn để dự trữ cho hoạt động tiêu thụ, bán hàng; nhưng lại thu hồi được các khoản nợ từ khách hàng còn tồn đọng và chính sách bán hàng có sự điều chỉnh nên đã giải quyết được số lượng vốn lưu động ứ đọng. Điều này làm cho vốn lưu động luân chuyển nhanh hơn so với năm trước và đã tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Vốn lưu động luân chuyển còn nhanh hơn nữa nếu trong năm Công ty giải quyết tốt được công tác thu hồi nợ, giảm bớt được số vốn trả trước cho người bán.

#### 2.2.3.2. *Hiệu quả sử dụng vốn cố định*

Vốn cố định là một bộ phận quan trọng trong kết cấu vốn kinh doanh của công ty. Quy mô vốn của vốn cố định sẽ quyết định trình độ trang bị tài sản cố



định của công ty; nó ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực sản xuất kinh doanh của công ty.

**a. Tình hình và cơ cấu tài sản cố định của công ty**

**Bảng 2.10: Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định**

*ĐVT: triệu đồng*

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019	
		Nguyên giá	GT còn lại	Nguyên giá	GT còn lại	Nguyên giá	GT còn lại
1	Phương tiện vận tải	20.138	17.149	24.085	19.083	24.856	19.875
2	Máy móc thiết bị	5.241	3.221	4.276	3.257	4.276	2.921
3	Nhà cửa, Vật kiến trúc	4.572	3.559	3.725	2.921	3.226	2.425
<b>Tổng cộng</b>		<b>29.951</b>	<b>23.929</b>	<b>32.086</b>	<b>25.261</b>	<b>32.357</b>	<b>25.221</b>

(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty các năm 2016 - 2017)

**Bảng 2.11: Tỷ trọng nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định**

*ĐVT: triệu đồng*

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
		Nguyên giá	GT còn lại	Nguyên giá	GT còn lại	Nguyên giá	GT còn lại
1	Phương tiện vận tải	67,24%	71,67%	75,06%	75,54%	76,82 %	78,80 %
2	Máy móc thiết bị	17,50%	13,46%	13,33%	12,89%	13,21%	11,58%
3	Nhà cửa, Vật kiến trúc	15,27%	14,87 %	11,61%	11,56%	9,97 %	9,61 %

(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty các năm 2016 - 2017)

Với hoạt động của công ty là kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ vận tải,... nên cơ cấu tài sản cố định của công ty chiếm tỷ trọng trên 50% tổng tài sản và chủ yếu là phương tiện vận tải để chuyên chở hàng hóa, sản phẩm.

Năm 2016 công ty chủ yếu đầu tư tài sản cố định là các phương tiện vận tải để chuyên chở giao hàng có giá trị nguyên giá 29.951 triệu đồng. Sang đến

năm 2017 công ty đã đầu tư thêm hệ thống kho để các phương tiện vận tải. Giá trị đầu tư năm 2017 khoảng 3.725 triệu đồng, nguồn đầu tư được lấy từ vốn vay

Máy móc thiết bị của công ty chủ yếu là các chuyên dụng phục vụ cho hoạt động vận tải hàng hóa đường bộ.

### **b. Hiệu quả sử dụng vốn cố định**

Để phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty Quang Doanh qua các năm ta xem xét bảng số liệu sau:

**Bảng 2.12: Hiệu quả sử dụng vốn cố định của Công ty**

<b>Stt</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>% tăng/giảm</b>
1	Doanh thu (Tr.đồng)	71.256	75.364	5,8%
2	LN trước thuế (Tr.đồng)	1.122	1.410	25,7%
3	Nguyên giá bq TSCĐ (Tr.đồng)	32.085	32.356	0,8%
4	Vốn cố định bq (Tr.đồng)	25.261	25.221	-0,2%
5	Hiệu suất SD TSCĐ (lần) (=1/3)	2,22	9,3	318,8%
6	Suất sinh lời của TSCĐ (%) (=2/3)	3,50%	4,36%	24,6%
7	Suất hao phí TSCĐ (%) (=3/1)	45,03%	42,93%	-4,7%
8	Hiệu suất SD Vốn cố định (lần) (=1/4)	2,82	2,99	5,9%
9	Hiệu quả SD Vốn cố định (%) (=2/4)	4,44%	5,59%	25,9%

(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty các năm 2016 - 2017)

Năm 2017, hiệu quả sử dụng vốn cố định là 2,82 lần, năm 2018 hệ số này là 2,99 lần tăng hơn so với năm 2017 là 5,9lần. Như vậy, năm 2017, cứ 1 đồng vốn cố định hàng năm bình quân tạo ra 2,82 đồng doanh thu thì đến năm 2018 tạo ra được 2,99 đồng doanh thu, tăng thêm 5,9 đồng so với năm 2017. Năm 2018, cứ 1 đồng vốn cố định bình quân đưa vào kinh doanh thì tạo ra được 9,15 đồng doanh thu thuần, tăng hơn năm 2017 là 3,58 đồng. Xét về xu hướng biến động, cả hai chỉ tiêu hiệu quả sử dụng TSCĐ và suất sử dụng vốn cố định đều có chiều hướng tăng trong năm 2018, điều này cho thấy năng lực khai thác tài sản cố định và chất lượng vốn cố định của công ty đã được cải thiện đáng kể.

Hiệu quả sử dụng vốn cố định có xu hướng tăng lên qua hai năm. Đồng thời tỷ suất sinh lời trên vốn cố định cũng được cải thiện. Năm 2017 cứ 100 đồng vốn cố định đưa vào kinh doanh thì tạo ra được 4,44 đồng lợi nhuận sau thuế cho công ty. Năm 2018 mức sinh lời trên một đồng vốn cố định tăng lên là

37 đồng, tăng 15 đồng so với năm 2017. Nguyên nhân do vốn cố định đầu tư ngày càng tăng qua các năm đồng thời công ty đã kiểm soát khá tốt các chi phí kinh doanh nên với mức tăng của doanh thu cũng làm cho lợi nhuận sau thuế tăng lên đáng kể. Điều này cho thấy số vốn cố định đầu tư của công ty Quang Doanh đạt hiệu quả khá cao. Công ty cần tiếp tục duy trì và phát huy khả năng khai thác vốn cố định trong hoạt động kinh doanh của mình trong thời gian tới nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định.

### 2.2.3.3 Hiệu quả sử dụng tổng thể vốn kinh doanh

Để phân tích và đánh giá tổng thể hiệu quả quản lý và sử dụng vốn của công ty ta sẽ đánh giá kết quả đạt được trên cơ sở so sánh với tổng vốn kinh doanh của công ty đã bỏ ra trong chu kỳ kinh doanh của mình.

**Bảng 2.13: Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty**

Stt	Nội dung	Năm 2017	Năm 2018	% tăng/giảm
1	Doanh thu	71.256	75.364	5,8%
2	Lợi nhuận trước thuế	1.122	1.410	25,7%
3	Lợi nhuận sau thuế	898	1.128	138%
4	Tổng Tài sản bq (Tổng Vốn bq)	43.988	44.401	47%
5	Vốn chủ sở hữu bq	13.984	14.141	71%
6	Hiệu suất SD tổng tài sản (lần) (=1/4)	1,61	1,86	0,25
7	Doanh lợi tổng vốn (%) (=2/4)	5,99%	9,66%	3,67%
8	Doanh lợi vốn chủ sở hữu (ROE) (%) (=3/5)	9,50%	13,22%	3,72%

(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty các năm 2017 – 2018)

Qua bảng số 2.13 cho thấy các chỉ số phản ánh hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của công ty Quang Doanh năm 2017 đều tăng cao hơn so với năm 2016.

Hiệu suất sử dụng tổng tài sản (hay còn gọi là Vòng quay vốn kinh doanh) năm 2017 đạt 1,86 vòng, tăng 0,25 vòng so với năm 2016. Chỉ tiêu này cho thấy trong năm 2017 cứ một đồng vốn đưa vào kinh doanh tạo ra 1,86 đồng doanh thu thuần, nhiều hơn năm 2016 là 0,25 đồng. Điều này phản ánh hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh năm 2017 tốt hơn so với năm 2016. Nguyên nhân do doanh thu tăng mạnh trong năm 2017, tổng vốn kinh doanh cũng tăng lên so với năm 2016 ; đồng thời tốc độ tăng trưởng của doanh thu cao hơn nhiều so với tốc độ tăng của vốn kinh doanh nên chỉ tiêu vòng quay tổng vốn được cải thiện hơn.

Hệ số doanh lợi trên tổng vốn phản ánh một đồng vốn đầu tư bình quân sẽ tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Tỷ suất này của công ty năm 2017 đã tăng rõ rệt, 100 đồng vốn bình quân đưa vào kinh doanh tạo ra 9,66 đồng lợi nhuận sau thuế; tăng hơn so với năm 2016. Năm 2016 cứ 100 đồng vốn đưa vào kinh doanh chỉ tạo ra được 5,99 đồng lợi nhuận sau thuế; năm 2017 mức sinh lời này đã tăng thêm được 3,67 đồng lợi nhuận sau thuế. Doanh thu tăng, nhưng việc tăng chi phí mua vào, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp có mức tăng chậm hơn là nguyên nhân giúp cho lợi nhuận sau thuế của công ty tăng cao hơn năm trước. Đồng thời tốc độ tăng chi phí nhỏ hơn so với tốc độ tăng của doanh thu nên trực tiếp làm tăng tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn kinh doanh. Tỷ số này cũng được cải thiện từ mức 4,81% vào năm 2016 lên 7,18% vào năm 2017 (tăng 2,97%). Điều này giúp cho khả năng sinh lời trên tổng vốn năm 2017 được cải thiện hơn năm 2016.

Hệ số doanh lợi vốn chủ sở hữu (ROE) năm 2017 đạt giá trị 13,22% tăng khá lớn (3,72%) so với năm 2016. Cho thấy hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu cũng được cải thiện vào năm 2017. Nguyên nhân vốn chủ sở hữu có xu hướng ổn định qua 2 năm những lợi nhuận sau thuế của công ty lại có sự tăng đáng kể nên làm tăng tỷ suất sinh lời của lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ. Như vậy, có thể thấy hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty năm 2017 đã cao hơn so với các năm 2016. Để phân tích kỹ hơn nguyên nhân làm cho tỷ suất sinh lợi vốn chủ sở hữu giảm, ta dựa vào phương trình Dupont.

**Phương trình Dupont năm 2017:**

$$\frac{\text{LNST}}{\text{VCSH bq}} = \frac{\text{LNST}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng vốn bình quân}} \times \frac{1}{1 - \text{Hv}}$$

$$\frac{\text{LNST}}{\text{VCSH bq}} = 4,19\% \times 1,86 \times 1,6999 = 0,1322$$

**Phương trình Dupont năm 2016:**

LNST

$$\text{VCSH bq} = 2,98\% \times 1,61 \times 1,9767 = 0,095$$

Phương trình Dupont cho thấy: Bình quân cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu đưa vào trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017 thì thu được 0,1322 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2016 thu được 0,095 đồng lợi nhuận sau thuế.

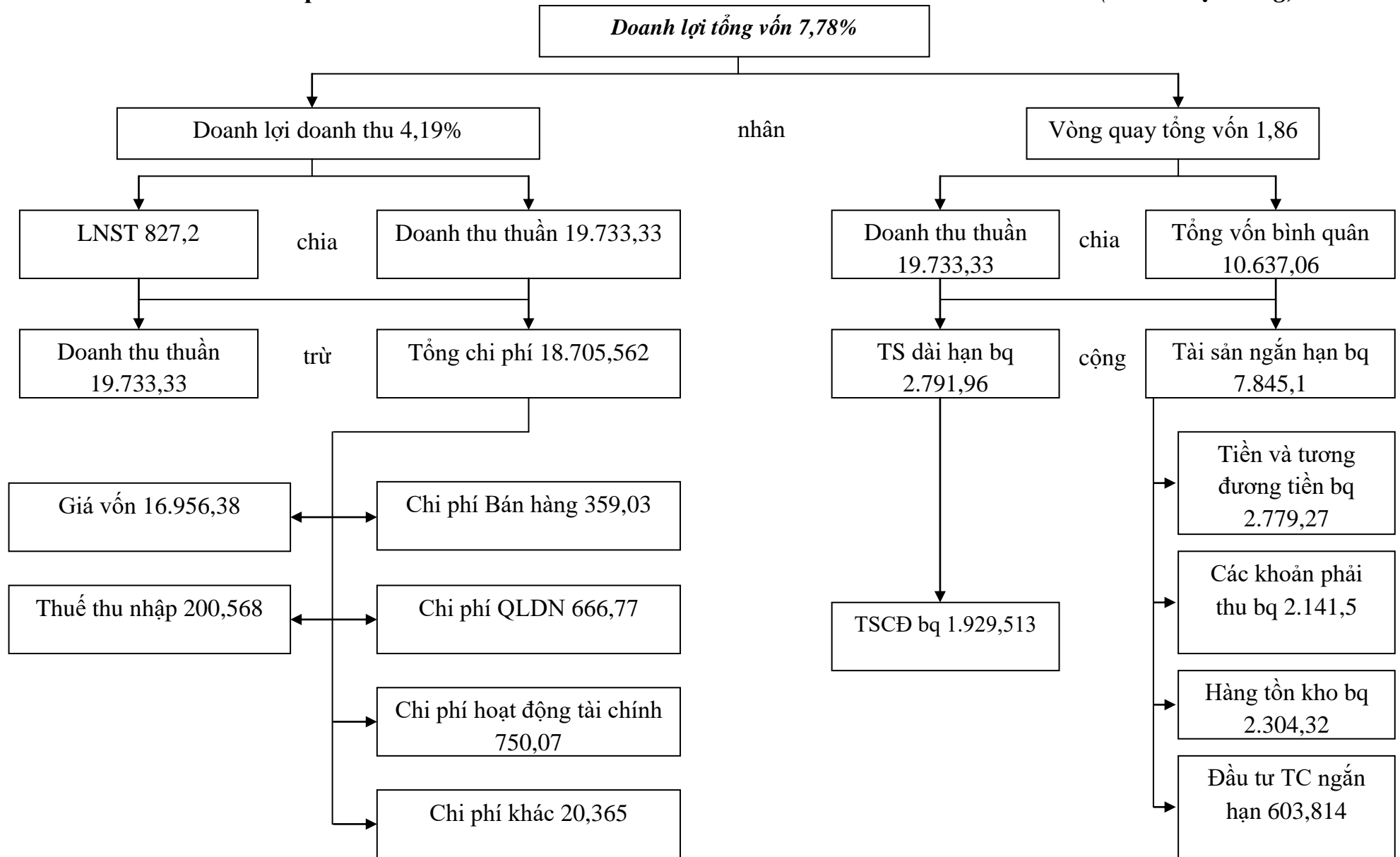
- Năm 2017 bình quân một đồng vốn đưa vào hoạt động kinh doanh thì thu được 1,86 đồng doanh thu thuần, so với năm 2016 thì doanh thu thu thuần được trên một đồng vốn là nhiều hơn 0,25 đồng.

- Lợi nhuận sau thuế trên một đồng doanh thu thuần năm 2017 cao hơn so với năm 2016 là 1,21 đồng. Do đó làm cho tỷ suất sinh lợi trên doanh thu tăng từ 2,98% lên 4,19%.

- Do cơ cấu nguồn vốn Công ty Quang Doanh sử dụng chủ yếu là nguồn vốn chủ sở hữu nên làm cho hệ số vốn vay thấp, điều này cho thấy công ty chưa phát huy được tác dụng của đòn bẩy tài chính nên đây cũng là nguyên nhân làm cho tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu tăng nhẹ vào năm 2017 (từ mức 9,5% lên 13,22%) trong khi mức tăng trưởng của doanh thu thuần là khá lớn.

Sơ đồ 2.2: Sơ đồ Dupont năm 2017

(ĐVT: triệu đồng)



Từ phương trình Dupont triển khai cho tỷ lệ sinh lời vốn chủ sở hữu (ROE) cho biết: tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu phụ thuộc vào tỷ suất doanh thu trên tổng vốn và hệ số vốn vay. Để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu, Công ty cần gia tăng tỷ suất doanh lợi trên tổng vốn trong điều kiện giả sử ta cố định hệ số vốn vay.

Theo sơ đồ Dupont 2.1 ta nhận thấy: Để tăng tỷ suất doanh lợi tổng vốn cần tăng doanh lợi doanh thu và vòng quay tổng vốn. Công ty muốn tăng tỷ suất doanh lợi doanh thu cần sử dụng chi phí một cách tiết kiệm và có hiệu quả. Trong tổng chi phí của công ty năm 2017, giá vốn hàng bán chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng chi phí, ngoài ra có chi phí quản lý doanh nghiệp cũng khá lớn. Công ty cần đưa ra biện pháp để giảm giá vốn, chi phí quản lý doanh nghiệp. Đặc biệt chi phí quản lý doanh nghiệp, qua khảo sát tình hình thực tế của doanh nghiệp thấy chi phí quản lý, một số chi phí bán hàng như quảng cáo, tiếp thị của Công ty còn sử dụng chưa thực sự hiệu quả.

Ngoài ra để tăng vòng quay tổng vốn, Công ty cần đưa ra biện pháp để sử dụng vốn cố định, vốn lưu động hợp lý và có hiệu quả. Cụ thể, để tăng hiệu quả sử dụng vốn cố định công ty cần thúc đẩy khả năng tạo ra doanh thu đồng thời quản lý tài sản cố định một cách hợp lý, thực hiện trích lập khấu hao đầy đủ và thực hiện chế độ bảo dưỡng, bảo hành trang thiết bị theo quy định.

Để tăng hiệu quả sử dụng vốn lưu động, doanh nghiệp cần đưa ra biện pháp để đẩy mạnh tốc độ vòng quay của hàng tồn kho, giảm bớt thời gian lưu kho và có chính sách đặt hàng hợp lý tránh bị đọng vốn; đồng thời giảm các khoản phải thu ngắn hạn, đặc biệt là khoản phải thu khách hàng và khoản trả trước cho người bán.

## **2.3. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH VT VÀ DV THƯƠNG MẠI QUANG DOANH**

### ***2.3.1. Những kết quả đạt được***

- Tình hình đảm bảo nguồn vốn của doanh nghiệp khá hợp lý, tuân thủ khá hợp lý nguyên tắc tài chính. Tài sản dài hạn của công ty được tài trợ hoàn toàn bằng nguồn vốn chủ sở hữu.

- Chấp hành đúng chế độ chính sách của Nhà nước. Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước; đảm bảo đời sống cho cán bộ công nhân viên ngày càng được nâng cao.

- Vốn chủ sở hữu của công ty chiếm tỷ trọng khá cao đồng thời công ty cũng tận dụng được một lượng vốn có chi phí vốn thấp vào hoạt động kinh doanh của mình.

- Công tác huy động vốn bằng cách tăng vốn chủ sở hữu của công ty là một hoạt động tương đối tốt trong giai đoạn hiện tại.

- Vốn lưu động ròng của công ty đạt giá trị dương qua các năm, cơ cấu vốn khá hợp lý, vốn được sử dụng đúng nguồn; hệ số tự tài trợ ở mức tương đối cao so với bình quân ngành.

### **2.3.2. Những tồn tại và nguyên nhân**

#### **2.3.2.1. Những tồn tại**

- Hình thức huy động vốn của công ty chưa đa dạng, cơ cấu nguồn vốn tập trung vào các thành phần như: vốn chủ sở hữu, vay nợ ngắn hạn, chiếm dụng ngắn hạn từ nhà cung cấp và vay dài hạn;

- Mặc dù doanh thu của công ty Quang Doanh tăng trưởng khá nhanh, tuy nhiên vẫn chưa khai thác hết tiềm năng của thị trường; các chi phí trong giai đoạn đầu thành lập công ty vẫn chưa kiểm soát tốt nên đã ít nhiều ảnh hưởng đến hoạt động quản trị vốn kinh doanh, làm cho hiệu quả sử dụng vốn chưa cao,

- Sử dụng chi phí quản lý còn chưa hợp lý;

- Khoản phải thu chiếm tỷ trọng lớn, làm cho vòng quay vốn lưu động giảm, doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn khá nhiều;

- Hàng tồn kho có xu hướng gia tăng mạnh, làm ảnh hưởng trực tiếp đến vòng quay vốn lưu động, đòi hỏi công ty phải có chính sách giải phóng hàng tồn kho một cách hiệu quả,

- Hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty đã có sự cải thiện qua hai năm song vẫn còn ở thấp hơn một chút so với trung bình ngành, đòi hỏi công ty cần có các biện pháp nhằm khai thác tốt hơn vốn cố định trong hoạt động kinh doanh nói chung.



### 2.3.2.2. Nguyên nhân

- Quản lý chi phí chưa hiệu quả, đặc biệt là các chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí trực tiếp,...

- Quá trình lập kế hoạch kinh doanh, xác định nhu cầu vốn lưu động còn chưa hiệu quả, Công ty chưa khai thác được các lợi thế của các nguồn vốn chiếm dụng và giải phóng lượng vốn bị ứ đọng trong khoản phải thu và hàng tồn kho nên hiệu quả kinh doanh của công ty chưa cao.

- Công tác quản lý thu hồi khoản phải thu từ khách hàng còn chưa quyết liệt nên khiến cho hiệu quả sử dụng vốn lưu động còn thấp.

Trên đây là những nguyên nhân cơ bản dẫn đến tình trạng hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của công ty còn thấp. Trong tương lai, công ty cần định hướng lại và đưa ra các giải pháp giải quyết những tồn tại trên.

## **CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH VT VÀ DV THƯƠNG MẠI QUANG DOANH**

### **3.1. Phương hướng phát triển của công ty trong tương lai**

Định hướng phát triển của Công ty trong những năm tới là giữ vững thị trường hiện tại, tìm kiếm thêm khách hàng mới, nâng cao chất lượng dịch vụ, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả kinh doanh, đưa công ty Quang Doanh trở thành một trong những công ty hàng đầu về lĩnh vực thương mại và vận tải của miền Bắc. Trong điều kiện phát triển nhanh chóng của nền kinh tế và của khoa học công nghệ, hoạt động cạnh tranh có tính chất và mức độ ngày càng phức tạp, mỗi doanh nghiệp muốn đứng vững phải không ngừng tự hoàn thiện mình theo yêu cầu của nền kinh tế, không ngừng tìm hiểu xu thế phát triển của xã hội để đề ra chiến lược phát triển lâu dài cũng như các biện pháp cụ thể có hiệu quả và kịp thời.

Trong thời gian tới, Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ TM Quang Doanh sẽ đẩy mạnh việc thực hiện một số các hoạt động nhằm thực hiện được mục tiêu đề ra như:

- Mua sắm trang thiết bị theo đúng kế hoạch, đảm bảo tính hiệu quả kinh tế - kỹ thuật của các dự án được đầu tư để đáp ứng nhu cầu cấp bách là nâng cao năng lực phục vụ khách hàng trong một lĩnh vực được xem là khó tính và tính cập nhật cao.

- Kiện toàn bộ máy tổ chức quản lý điều hành của Công ty, phát huy tính độc lập, năng động, tự chủ trong hoạt động kinh doanh và dịch vụ của mình. Xây dựng văn hóa doanh nghiệp đoàn kết, chuyên nghiệp tạo môi trường thuận lợi cho người lao động phát huy tối đa năng lực làm việc và sáng tạo của mình.

Giám sát công tác kiểm tra tình trạng kỹ thuật của thiết bị máy móc, năng lực của các cán bộ kỹ thuật, đồng thời thực hiện việc nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cũng như kinh nghiệm cho nhân viên trong công ty.

- Giám sát chặt chẽ việc thu hồi công nợ để tránh rủi ro mất vốn và bị chiếm dụng vốn.

- Giữ vững thị trường hiện tại. Triển khai và làm tốt công tác nghiên cứu thị trường, tìm kiếm thị trường mới.

- Bảo vệ quyền lợi và cải thiện điều kiện làm việc của người lao động.

### **Kế hoạch kinh doanh năm 2018**

- Tổng doanh thu: 22.000.000.000 đồng.
- Lợi nhuận trước thuế: 1.500.000.000 đồng.
- Thu nhập bình quân người lao động: 6.200.000 đồng/người/tháng

## **3.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ TM Quang Doanh**

### **3.2.1. Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động**

Vốn lưu động là những tài sản ngắn hạn và thường xuyên luân chuyển trong quá trình kinh doanh. Và nó thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá trị tài sản của công ty đặc biệt là những công ty kinh doanh trong lĩnh vực thương mại như công ty Quang Doanh. Việc sử dụng hợp lý VLD có ảnh hưởng rất quan trọng đối với việc hoàn thành nhiệm vụ chung của công ty. Mặc dù hầu hết các vụ phá sản trong kinh doanh là hệ quả của nhiều yếu tố, chứ không phải chỉ do quản trị VLD tồi. Nhưng cũng cần thấy rằng sự bất lực của một số công ty trong việc hoạch định và kiểm soát một cách chặt chẽ các loại TSLĐ và các khoản nợ ngắn hạn hầu như là một nguyên nhân dẫn đến thất bại cuối cùng của họ. Trong BCĐKT của doanh nghiệp, VLD được thể hiện ở các bộ phận Tiền mặt, các chứng khoán thanh khoản cao, phải thu và dự trữ tồn kho. Vì vậy việc nâng cao hiệu quả sử dụng VLD chính là vấn đề làm thế nào để nâng cao hiệu quả sử dụng các bộ phận đó.

#### **3.2.1.1. Điều chỉnh lại tỷ trọng tiền mặt**

Tiền mặt được hiểu là tiền tồn quỹ, tiền trên tài khoản thanh toán của doanh nghiệp ở ngân hàng. Nó được sử dụng để trả lương, mua hàng hóa dịch vụ, mua TSCĐ, trả tiền thuế, trả nợ...

Tiền mặt bản thân nó lại là loại tài sản không sinh lãi, do vậy trong quản lý tiền mặt thì việc tối thiểu hoá lượng tiền mặt phải giữ là mục tiêu quan trọng nhất.

Tuy nhiên việc giữ tiền mặt trong kinh doanh cũng là vấn đề cần thiết, điều đó xuất phát từ những lý do sau:

- Đảm bảo giao dịch kinh doanh hàng ngày: Những giao dịch này thường là thanh toán cho khách hàng và thu tiền từ khách hàng, từ đó tạo nên số dư giao dịch.
  - Bù đắp cho ngân hàng về việc ngân hàng cung cấp các dịch vụ cho doanh nghiệp. Số dư tiền mặt loại này gọi là số dư bù đắp.
  - Đáp ứng nhu cầu dự phòng trong trường hợp biến động không lường trước được của các luồng tiền vào và ra. Loại tiền này tạo nên số dư dự phòng.
  - Hưởng lợi thế trong thương lượng mua hàng: Loại tiền này tạo nên số dư đầu cơ. Trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, việc gửi tiền mặt là cần thiết nhưng việc giữ đủ tiền mặt phục vụ cho kinh doanh có những lợi thế sau:
    - Khi mua các hàng hoá dịch vụ nếu có đủ tiền mặt, công ty có thể được hưởng lợi thế chiết khấu.
    - Giữ đủ tiền mặt, duy trì tốt các chỉ số thanh toán ngắn hạn giúp công ty có thể mua hàng với những điều kiện thuận lợi và được hưởng mức tín dụng rộng rãi.
    - Giữ đủ tiền mặt giúp công ty tận dụng được những cơ hội thuận lợi trong kinh doanh do chủ động trong các hoạt động thanh toán chi trả.
    - Khi có đủ tiền mặt giúp công ty đáp ứng được nhu cầu trong các trường hợp khẩn cấp như đình công, hoả hoạn, chiến dịch marketing của đối thủ cạnh tranh, vượt qua khó khăn do yếu tố thời vụ và chu kỳ kinh doanh.
- Do vậy, việc giữ đủ tiền mặt là vô cùng quan trọng và cần thiết.

Trên bảng CĐKT của công ty năm 2017, chúng ta thấy lượng tiền mặt của công ty là khá lớn, lớn hơn rất nhiều so với năm 2016, đây lại là hạng mục dễ bị thất thoát do tính chất đặc trưng của tiền mặt. Việc kiểm tra và quản lý các nghiệp vụ xuất nhập tiền mặt được chính xác không dễ dàng gì, nhất là đối với một công ty kinh doanh trong lĩnh vực thương mại và vận tải như công ty Quang Doanh. Do vậy, để đảm bảo cho tiền mặt được sử dụng đúng mục đích, công ty cần quản lý chặt chẽ việc thanh toán bằng tiền mặt, giảm việc thanh toán bằng tiền mặt, giảm tiền mặt tại quỹ. Trong xu thế hiện nay, việc thanh toán qua ngân hàng như mở tài

khoản thanh toán tại ngân hàng, sử dụng thẻ tín dụng... đã trở nên phổ biến vì tính ưu việt của nó là tốc độ nhanh, đảm bảo an toàn, phí thanh toán và vận chuyển vừa phải... Công ty nên chuyển phần lớn các giao dịch thanh toán của mình qua ngân hàng nếu có thể. Đặc biệt hình thức thanh toán qua ngân hàng đã trở thành điều kiện bắt buộc của các công ty TNHH.

Tuy nhiên, phải nhìn nhận một thực tế khách quan là lãi suất ngân hàng trong năm vừa qua biến động không ngừng, mức sinh lời của khoản tiền gửi ngân hàng thường thấp hơn so với mức sinh lời chung của công ty, nếu dự trữ một lượng tiền mặt lớn sẽ làm cho công ty mất cơ hội đầu tư trực tiếp vào sản xuất kinh doanh với mức sinh lời cao hơn, tức là chi phí cơ hội của khoản tiền này sẽ lớn hơn.

Với nhận thức như trên, công ty cần phải xác định được mức dự trữ tối thiểu và dự báo được chính xác các luồng xuất nhập quỹ trong kỳ, có kế hoạch sử dụng khoản tiền nhàn rỗi để đầu tư vào các tài sản có khả năng sinh lời cao và khả năng thanh khoản cao như đầu tư vào các chứng khoán ngắn hạn, đảm bảo khả năng thanh toán bằng tiền của công ty khi cần, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng vốn bằng tiền của công ty.

### *3.2.1.2. Thực hiện chính sách bao thanh toán nhằm giảm khoản phải thu*

#### *\* Cơ sở của biện pháp*

Trong hoạt động kinh doanh thường không thể tránh khỏi việc mua bán chịu giữa các doanh nghiệp. Qua báo cáo tài chính ta nhận thấy các khoản phải thu của Công ty là khá lớn. Nó chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng tài sản của Công ty. Việc này chứng tỏ Công ty đang rơi vào tình trạng để khách hàng chiếm dụng vốn nhiều, từ đó sẽ gây khó khăn trong việc quay vòng vốn khi cần thiết và có rủi ro trong thu hồi nợ, làm giảm hiệu quả trong sản xuất kinh doanh của Công ty.

#### *\* Nội dung của biện pháp*

Công ty cần làm tốt công tác thu hồi nợ. Việc này sẽ giúp cho Công ty thu về một khoản tiền nhất định để trang trải các khoản vay nợ của Công ty. Công ty nên sử dụng một dịch vụ trong thu hồi công nợ hiện đại đó là “Bao thanh toán”. Bao thanh toán (factoring) là nghiệp vụ mà theo đó Công ty có công nợ phải thu sẽ bán lại những khoản phải thu của khách hàng cho một Công ty chuyên làm nghiệp vụ

thu hồi nợ. Về phía Công ty bán nợ, sau khi bán các khoản phải thu sẽ khỏi phải bận tâm sẽ khỏi phải bận tâm đến việc thu nợ mà chỉ tập trung vào sản xuất kinh doanh.

Để quyết định có sử dụng bao thanh toán hay không công ty phải so sánh giữa việc thu hồi nguyên một khoản phải thu trong tương lai có kèm theo rủi ro và tổn kém chi phí với việc thu ngay ở hiện tại một số tiền bằng khoản phải thu trừ đi một khoản bao thanh toán. Để quyết định chắc chắn có sử dụng dịch vụ “bao thanh toán” hay tự mình thu hồi các khoản nợ cần thực hiện tuần tự các bước sau:

*Bước 1: Thu thập thông tin, bao gồm:*

- Lãi suất chiết khấu mà Công ty chuyên mua bán nợ yêu cầu, giả sử là  $r_{CK}$  %/tháng.
- Phí bao thanh toán của Công ty mua bán nợ, giả sử là  $r_{TT}$  %/giá trị hợp đồng bao thanh toán.
- Chi phí cơ hội vốn của doanh nghiệp, giả sử là  $r_{CH}$  %.

*Bước 2: Sử dụng các thông tin trên để tính toán trong 2 trường hợp*

a. Trường hợp doanh nghiệp sử dụng dịch vụ bao thanh toán thì số tiền doanh nghiệp nhận được ( $V_{TH1}$ ) là:

$$V_{TH1} = V_{PT} - V_{PT} \times r_{CK} \times n - V_{PT} \times r_{TT} = V_{PT}(1 - n \times r_{CK} - r_{TT})$$

b. Trường hợp doanh nghiệp không sử dụng dịch vụ “bao thanh toán”, thì sau n tháng doanh nghiệp thu được ( $V_{PT}$ ) đồng. Nếu quy số tiền này về hiện tại thì thực chất doanh nghiệp chỉ thu được số tiền ( $V_{TH2}$ ) là:

$$V_{TH2} = \frac{V_{PT}}{(1 + r_{CH})^n}$$

*Bước 3: Tiến hành so sánh  $V_{TH1}$  và  $V_{TH2}$  để đưa ra quyết định:*

- Nếu  $V_{TH1} > V_{TH2}$  doanh nghiệp quyết định sử dụng
- Nếu  $V_{TH1} < V_{TH2}$  doanh nghiệp sẽ chờ đến hạn thanh toán
- Nếu  $V_{TH1} = V_{TH2}$  tùy theo tình hình thực tế để quyết định

Cụ thể Công ty hiện tại có khoản phải thu là 3.547 triệu đồng, thời gian thanh toán đến hạn là 4 tháng, và khoản phải thu này là khoản phải thu đảm bảo,

chắc chắn thanh toán được khi đến hạn. Công ty cần xem xét có nên sử dụng hình thức “bao thanh toán”:

Các thông tin liên quan thu thập được như sau: Lãi suất chiết khấu khi ngân hàng cung cấp dịch vụ bao thanh toán bằng 1,1%/tháng; Phí bao thanh toán của ngân hàng 0.5% trên giá trị hợp đồng bao thanh toán; Chi phí cơ hội của vốn của Công ty, giả sử 2%/ tháng. Ta có bảng tính toán như sau:

**Bảng 3.1: Giá trị các khoản phải thu khi sử dụng bao thanh toán**

*DVT: triệu đồng*

STT	Khoản mục	Số tiền
1	Trị giá khoản phải thu	3.547
2	Lãi chiết khấu ngân hàng [(2) = (1) x 1,1%/tháng x 4tháng]	156
3	Phí bao thanh toán [(3)= (1) x 0,5%]	17,7
4	Số tiền Công ty nhận được khi thực hiện bao thanh toán [(4) = (1) – (2) – (3)]	3.373,3
5	Giá trị hiện tại của các khoản thu [(5) = (1) / (1+2%) <sup>4</sup> ]	3.276,9

*\* Hiệu quả của biện pháp*

Kết quả tính toán cho thấy nếu sử dụng dịch vụ bao thanh toán Công ty sẽ thu ngay được khoản tiền là 3.373 triệu đồng. Nếu không sử dụng dịch vụ bao thanh toán thì 4 tháng sau Công ty sẽ thu được 3.276,9 triệu đồng. Như vậy, khi xem xét đến chi phí cơ hội của vốn thì số tiền 3.547 triệu đồng 4 tháng sau Công ty mới thu được quy về hiện tại chỉ đáng giá 3.273,9 triệu đồng. Như vậy sử dụng dịch vụ bao thanh toán Công ty sẽ tiết kiệm được thêm 96,4 triệu đồng.

- Tình hình tài chính của Công ty được cải thiện rõ rệt, tiết kiệm được chi phí quản lý doanh nghiệp, nâng cao được ý thức nhân viên của Công ty, sau đó còn làm tăng lợi nhuận sau thuế.

- Các khoản phải thu đã giảm đi rõ rệt làm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng tăng mạnh, từ đó làm cho các chỉ số sau cũng tăng: Khả năng thanh toán tức thời, các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả đều tăng lên.

### 3.2.1.3. Đánh giá và phân loại các khoản phải thu

Hiện tại phương pháp đánh giá và phân loại các khoản phải thu theo độ tuổi và nhóm các khách hàng hoàn toàn hợp lý với tình hình hiện nay của công ty. Vì phương pháp phân loại theo tuổi khoản phải thu phản ánh thực trạng tình hình thực hiện công tác nợ và chất lượng các khoản nợ, tuy nhiên chưa nói hết được tính khách quan và toàn diện. Vì thế, song song với nó là phân loại nhóm khách hàng: A, B, C, D, E sẽ đầy đủ hơn. Nếu trong thời gian tới lượng khách hàng được mở rộng với những đặc điểm mới khác biệt thì sẽ tiến hành phân thêm nhóm mới sau.

- Phân loại chi tiết từng loại nợ phải thu:

Người làm công tác quản lý tài chính phải mở sổ theo dõi chi tiết các khoản phải thu, đồng thời thường xuyên đôn đốc khách nợ để thu hồi vốn đúng hạn. Theo định kì nhất định, doanh nghiệp phải tiến hành phân loại tổng nợ phải thu và chi tiết theo từng khách nợ. Tổng nợ phải thu có thể phân loại theo các tiêu thức sau:

Nhóm 1: Nợ loại A (nợ có độ tin cậy cao hay nợ đủ tiêu chuẩn): thường bao gồm các khoản nợ trong hạn mà doanh nghiệp đánh giá có đủ khả năng thu hồi đúng hạn. Các khách nợ này thường là những doanh nghiệp vững chắc về tài chính, về tổ chức, uy tín và thương hiệu.

Nhóm 2: Nợ loại B (nợ có rủi ro thấp hay nợ cần chú ý): thường bao gồm các khoản nợ quá hạn dưới 90 ngày và các khoản nợ đã cơ cấu lại thời hạn nợ. Các khách nợ này thường là những doanh nghiệp có tình hình tài chính khá tốt, khách nợ truyền thống, có độ tin cậy.

Nhóm 3: Nợ loại C (nợ quá hạn có thể thu hồi được hay nợ dưới tiêu chuẩn): thường bao gồm các khoản nợ quá hạn từ 90 ngày đến 180 ngày và các khoản nợ đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn cơ cấu lại. Các khách nợ này thường là các doanh nghiệp có tình hình tài chính không ổn định, hiện tại có khó khăn nhưng có triển vọng phát triển hoặc cải thiện.

Nhóm 4: Nợ loại D (nợ ít có khả năng thu hồi và nợ quá hạn khó đòi hay nợ nghi ngờ): thường bao gồm các khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày và các khoản nợ đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn từ 90 đến 180 ngày theo thời hạn cơ



cấu lại. Các khoản nợ này thường là những doanh nghiệp có tình hình tài chính xấu, không có triển vọng rõ ràng hoặc khách nợ cố ý không thanh toán nợ.

Nhóm 5 : Nợ loại E (nợ không thể thu hồi được hay nợ có khả năng mất vốn): thường bao gồm các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày và các khoản nợ đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn trên 180 ngày theo thời hạn cơ cấu lại. Các khách nợ này thường là những doanh nghiệp phá sản hoặc chuẩn bị phá sản không có khả năng trả nợ hoặc không tồn tại.

Kết quả phân loại nợ là cơ sở quan trọng giúp nhà quản trị xác định đúng thực trạng và tính hữu hiệu của các chính sách thu tiền của doanh nghiệp. Nếu tỷ lệ nợ xấu (bao gồm các khoản nợ thuộc nhóm 3, 4, 5) cao, chứng tỏ chất lượng quản trị khoản phải thu của doanh nghiệp còn yếu kém. Doanh nghiệp cần nhanh chóng triển khai các biện pháp giải quyết thích hợp. Đồng thời đây cũng là căn cứ để xây dựng các chính sách tín dụng trong các kỳ tiếp theo.

#### *3.2.1.4. Phòng ngừa và xử lý nợ khó đòi*

Công ty cần cố gắng hạn chế các chi phí không cần thiết, tùy tình hình công ty có thể tham khảo một số biện pháp phòng ngừa rủi ro hối đoái như: hoán đổi lãi suất, quyền chọn tỷ giá, bảo hiểm tín dụng... với mức phí hợp lý.

Chú ý hơn nữa công tác thực thi chính sách tín dụng, đảm bảo đúng đối tượng, đúng quy trình nghiệp vụ tránh sai sót. Nếu thực hiện tốt công tác này cũng góp phần hạn chế rủi ro tín dụng cho doanh nghiệp sau này.

Nâng cao chất lượng thẩm định thông tin về khách hàng, thường xuyên theo dõi tình hình tài chính của đối tác. Nếu phát hiện có dấu hiệu bất thường sẽ có biện pháp xử lý kịp thời.

Công ty nên thực hiện trích dự phòng đối với các khoản phải thu và khoản phải thu khó đòi. Mặt khác, nếu có nợ xấu thì hạn chế tối đa trường hợp phải đưa ra pháp luật.

Trên đây là một số giải pháp quản lý nợ phải thu rất hữu ích và thực tế. Nếu công ty thực hiện tốt các giải pháp trên sẽ làm giảm đáng kể quy mô nợ phải thu, tăng tốc độ thu hồi các khoản nợ của khách hàng. Khi đó, công ty sẽ giảm được rủi

ro mất vốn kinh doanh do giảm được các khoản nợ phải thu khó đòi qua đó làm tăng hiệu quả quản lý nợ phải thu của công ty.

### ***3.2.2. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định***

Bên cạnh đó công ty cũng cần có các biện pháp nhằm quản lý và sử dụng triệt để tài sản cố định hiện có. Với những trang thiết bị đang dùng công ty cần tiếp tục phát huy hơn nữa trong việc khai thác triệt để tính năng tác dụng sẵn có và không ngừng cải tiến kỹ thuật để ngày càng đáp ứng nhu cầu hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty cần thường xuyên tiến hành công tác duy tu, bảo dưỡng tài sản cố định nhằm duy trì năng lực hoạt động của tài sản cố định, tránh tình trạng tài sản cố định bị hư hỏng, phải thanh lý trước khi hết thời hạn phục vụ. Tuy nhiên khi tiến hành bảo dưỡng, sửa chữa lớn tài sản cố định cần cân nhắc giữa chi phí sửa chữa bỏ ra và việc thu hồi hết giá trị còn lại để quyết định sự tồn tại hay chấm dứt hoạt động của máy móc thiết bị sản xuất.

Lựa chọn mức khấu hao thích hợp đối với từng loại máy móc thiết bị. Trong năm công ty đã áp dụng 2 hình thức khấu hao là: khấu hao theo đường thẳng và khấu hao nhanh. Riêng khấu hao nhanh công ty áp dụng đối với những thiết bị chịu sự ảnh hưởng của tiến bộ công nghệ và được tài trợ bằng vốn vay của ngân hàng. Cách tính khấu hao này tuy đã đẩy chi phí lên cao, làm giảm lợi nhuận của công ty, nhưng ta cần nhận thấy ưu điểm rõ rệt của cách tính khấu hao này. Trước hết cách tính khấu hao này giúp cho công ty có khả năng tích tụ vốn, tài trợ cho nhu cầu đổi mới tài sản cố định, giảm thu nhập chịu thuế. Về lâu dài thì do công ty có khả năng đổi mới tài sản cố định, nâng cao hiệu quả sản xuất từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh với các công ty khác trong cùng ngành.

Như vậy trong những năm tới công ty nên tiếp tục duy trì cách tính khấu hao như hiện nay.

### **3.2.3. Các biện pháp khác**

#### **3.2.3.1. Chủ động xây dựng kế hoạch kinh doanh, kế hoạch huy động và sử dụng vốn cho công ty**

Trong thời gian qua việc xây dựng kế hoạch kinh doanh chưa sát với thực tế biến động của thị trường, công tác xây dựng còn cứng nhắc thiếu linh hoạt. Vì vậy xây dựng kế hoạch kinh doanh khả thi sẽ là cơ sở quan trọng đem lại hiệu quả cao trong hoạt động kinh doanh. Xây dựng kế hoạch kinh doanh phải căn cứ vào thực tế thực hiện, phân tích và dự báo những biến động của thị trường.

Việc lập kế hoạch huy động và sử dụng vốn là một giải pháp tài chính hữu hiệu nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trên thực tế, công ty tiến hành lập kế hoạch sản xuất kinh doanh nhưng chưa quan tâm đến việc lập các kế hoạch cụ thể về sử dụng vốn và cách thức huy động vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong cả năm.

Về nguyên tắc, kế hoạch về sử dụng và phương thức huy động vốn phải được xây dựng trên cơ sở thực tế về kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tiếp theo, do đó đòi hỏi phải đúng, toàn diện và đồng bộ để tạo cơ sở cho việc tổ chức công tác sử dụng vốn kinh doanh một cách hiệu quả nhất. Để đảm bảo yêu cầu của công tác lập kế hoạch, khi tiến hành thực hiện công ty cần phải chú trọng một số vấn đề sau:

*Một là:* Xác định chính xác nhu cầu về vốn tối thiểu cần thiết đáp ứng cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm đảm bảo cho quá trình kinh doanh của công ty được tiến hành thường xuyên liên tục không bị gián đoạn. Trong đó phải xác định được nhu cầu tăng đột biến trong những thời điểm biến động thuận lợi của thị trường để tăng cường hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Từ đó có biện pháp huy động vốn phù hợp nhằm cung ứng vốn một cách đầy đủ, kịp thời, tránh tình trạng dư thừa vốn gây lãng phí vốn không cần thiết nhưng cũng đảm bảo không bị thiếu vốn gây ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của công ty, đồng thời huy động vốn với chi phí sử dụng tối ưu.

*Hai là:* Trên cơ sở nhu cầu vốn đã lập, công ty cần xây dựng kế hoạch cụ thể về việc huy động vốn, bao gồm việc xác định khả năng vốn hiện có, số vốn còn

thiếu để lựa chọn nguồn tài trợ thích hợp với chi phí về vốn là thấp nhất giúp công ty có một cơ cấu vốn linh hoạt và tối ưu. Để tăng nguồn tài trợ vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, công ty có thể thực hiện một số biện pháp sau:

- Trước hết, trong quá trình tìm nguồn tài trợ công ty cần khai thác triệt để mọi nguồn vốn của mình, phát huy tối đa nội lực vì nguồn vốn từ bên trong doanh nghiệp luôn có chi phí sử dụng vốn thấp nhất nên mang lại hiệu quả cao nhất. Một trong những nguồn đó là vốn tích lũy từ các lợi nhuận không chia và quỹ khấu hao TSCĐ để lại với mục đích tạo nguồn vốn tái đầu tư cho doanh nghiệp.

- Tăng cường huy động các nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ cho các nhu cầu trước mắt về vốn lưu động, tận dụng tối đa các khoản nợ ngắn hạn chưa đến hạn thanh toán như: Phải trả công nhân viên, thuế và các khoản phải nộp NSNN chưa đến hạn nộp, áp dụng các hình thức tín dụng thương mại (mua chịu của người cung cấp)... Việc sử dụng các nguồn này sẽ giảm đáng kể chi phí huy động vốn do đó nâng cao được hiệu quả sử dụng vốn của công ty. Tuy nhiên, việc sử dụng nguồn vốn này chỉ mang tính chất tạm thời và doanh nghiệp cần chú ý điều hoà giữa nguồn vốn chiếm dụng được với các khoản vốn bị khách hàng chiếm dụng sao cho công ty không bị thua thiệt và luôn có thể đáp ứng nhu cầu về vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

- Trong quá trình huy động vốn, để đạt mục tiêu tăng trưởng và phát triển thì ngoài các nguồn vốn ngắn hạn đòi hỏi công ty phải quan tâm đến việc tìm nguồn tài trợ dài hạn, đây là nguồn vốn tài trợ ổn định và lâu dài đảm bảo cho sự phát triển vững chắc của công ty.

*Ba là:* Sau khi lập kế hoạch huy động vốn, công ty cần chủ động trong việc phân phối và sử dụng số vốn đã được tạo lập sao cho mang lại hiệu quả cao nhất. Công ty cần căn cứ trên kế hoạch kinh doanh và dự báo những biến động của thị trường để đưa ra quyết định phân bổ vốn cả về mặt số lượng và thời gian, cụ thể cần dự trữ bao nhiêu hàng tồn kho là hợp lý và hiệu quả... Đồng thời, công ty cần có sự phân bổ hợp lý nguồn vốn dựa trên chiến lược phát triển. Từ kế hoạch tổng thể, công ty cần đưa ra các kế hoạch chi tiết. Để làm được điều này đòi hỏi công ty phải dựa vào hoạt động kinh doanh của những năm trước cũng như khả năng và

tiềm lực của công ty trong năm tiếp theo để có thể xây dựng một kế hoạch chi tiết, cụ thể và sát thực tế nhất.

Có thể nói việc lập kế hoạch sử dụng và huy động vốn chính xác là một công việc khó khăn bởi ngoài các yếu tố chủ quan từ phía Ban lãnh đạo công ty còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan như: tình hình biến động của thị trường, sự thay đổi cơ chế chính sách của Nhà nước, khả năng, uy tín của chính công ty... Thực tế, số vốn của công ty luôn có những sự biến động giữa các thời điểm trong năm, vì vậy, khi thực hiện trên cơ sở những kế hoạch đã đề ra cũng cần phải căn cứ vào tình hình thực tế để có những điều chỉnh thích hợp khi có những thay đổi không được dự báo trước. Cụ thể, nếu thiếu vốn công ty cần chủ động nhanh chóng tìm nguồn tài trợ bổ sung, nếu thừa vốn có thể đầu tư mở rộng kinh doanh, góp vốn liên doanh... nhằm đảm bảo cho dòng vốn được bảo toàn và không ngừng phát triển.

*Tóm lại*, việc lập kế hoạch huy động và sử dụng vốn có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn cũng như hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty. Do vậy, việc lập kế hoạch luôn là nhiệm vụ quan trọng và cần thiết đối với công tác quản lý tài chính nói chung và công tác quản lý, sử dụng vốn nói riêng. Nếu làm tốt công tác này sẽ giúp công ty có một cơ cấu vốn linh hoạt và hiệu quả, giúp lành mạnh hoá tình hình tài chính của công ty, góp phần quan trọng vào sự phát triển của công ty trong thời gian tới.

#### *3.2.3.2. Tăng cường công tác đào tạo cán bộ công nhân viên trong công ty*

Công tác quản lý, tổ chức có ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn nói riêng. Bộ máy tổ chức, cơ chế quản lý phải phù hợp sẽ phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng ban chức năng tránh tình trạng đùn đẩy trách nhiệm, làm hạn chế năng lực kinh doanh của công ty.

Công ty cần tăng cường công tác đào tạo đội ngũ cán bộ công nhân viên; nâng cao nghiệp vụ quản lý, trình độ của các cán bộ quản lý. Cần xây dựng môi trường kinh doanh thích hợp, tạo cơ hội phát triển cho mỗi cá nhân nhằm phát huy khả năng sáng tạo, cải tiến kỹ thuật mang lại lợi ích cho công ty. Thực hiện tốt chính sách khen thưởng bằng vật chất đối với cán bộ công nhân viên đem lại lợi ích cho công ty.

Yếu tố con người đóng vai trò quan trọng trong quá trình kinh doanh, do đó nâng cao trình độ quản lý của đội ngũ quản lý là một biện pháp góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh:

- + Cử cán bộ đi học tập kinh nghiệm, xây dựng kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực toàn diện.

- + Có biện pháp khuyến khích vật chất, tinh thần nhằm phát huy tối đa năng lực của từng cán bộ; phát hiện và kịp thời bồi dưỡng tiềm năng sẵn có phục vụ công ty.

### 3.2.3.3. *Quản lý chặt chẽ chi phí*

Trong hoạt động kinh doanh, các khoản chi phí luôn phát sinh, vì vậy đòi hỏi công ty phải quản lý chi phí một cách chặt chẽ. Quản lý chặt chẽ chi phí sẽ là một điều kiện tiên quyết đảm bảo hoạt động kinh doanh của công ty đạt hiệu quả cao. Để quản lý chi phí đạt hiệu quả cần quan tâm đến một số vấn đề sau:

- Lập dự toán chi phí hàng năm: Công ty phải tính toán trước mọi chi phí cho sản xuất kinh doanh kỳ kế hoạch. Để làm được điều này đòi hỏi công ty phải có được một hệ thống các định mức chi phí hoàn chỉnh và phù hợp để làm cơ sở cho việc lập dự toán các khoản chi phí trong kỳ.

- Công ty cần tiến hành loại bỏ các chi phí bất hợp lý, hợp lệ trong quá trình sản xuất kinh doanh, đảm bảo tiết kiệm trong chi tiêu, nâng cao hiệu quả sử dụng đồng vốn.

## KẾT LUẬN

Triển vọng phát triển của nền kinh tế Việt Nam là rất rõ ràng, những năm tới đây với sự phát triển không ngừng của khoa học công nghệ cùng với đó là sự phát triển của mạng lưới thông tin sẽ hứa hẹn vô vàn các cơ hội mở ra cho các doanh nghiệp. Việt Nam sẽ vươn lên trở thành một nền kinh tế phát triển trong vài năm nữa và sẽ có vô vàn các thách thức để có thể đạt được thành công này. Trước tiên, việc tìm hiểu công tác dự đoán thông tin và đưa ra những quyết định là rất quan trọng. Điều này đặt ra cho các nhà quản lý một câu hỏi là phải làm sao cho doanh nghiệp mình có thể tồn tại và phát triển cùng sự đi lên của nền kinh tế đất nước. Các nhà quản lý cùng như ban lãnh đạo công ty phải thật sáng suốt để có thể lựa chọn con đường chiến lược cho doanh nghiệp mình. Đòi hỏi các nhà quản lý phải biết vận dụng linh hoạt khôn khéo, ứng xử linh hoạt những thông tin thu được trên thị trường cũng như sử dụng công tác dự đoán thông tin một cách có hiệu quả.

Đối với công ty Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ thương mại Quang Doanh thì sự phát triển cũng phụ thuộc rất nhiều vào quá trình vận dụng việc huy động và sử dụng vốn kinh doanh, quản lý và phân công công việc một cách hợp lý, với thế mạnh sẵn có của mình, cùng với tiềm lực dồi dào thì trong thời gian tới công ty sẽ phát triển ngày càng rực rỡ hơn nữa. Đặc biệt là quá trình quản lý sắp xếp cơ cấu tổ chức là hoạt động mang tính sống còn của công ty.

Qua quá trình tìm hiểu công tác sử dụng vốn kinh doanh của công ty đã giúp ta hiểu rõ hơn tầm quan trọng của, từ đó thôi thúc chúng ta không ngừng học hỏi, trau dồi để đạt được những thành công sau này

Do trình độ và thời gian nghiên cứu có hạn, nên trong đề tài của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự đóng góp của các thầy giáo, cô giáo, tập thể cán bộ công nhân viên trong công ty và toàn thể các bạn để hoàn thiện bản khóa luận tốt nghiệp của mình.

***Em xin chân thành cảm ơn !***

*Hải Phòng, ngày tháng năm 2019*

***Sinh viên***

